



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

KỂ CHUYỆN GƯƠNG HIẾU THẢO



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

KỂ CHUYỆN
GƯƠNG HIẾU THẢO

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. Nguyễn Thế Kỷ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. Nguyễn Duy Hùng

Thành viên

TS. Nguyễn An Tiêm

TS. Khuất Duy Kim Hải

Nguyễn Vũ Thanh Hào

NGUYỄN PHƯƠNG BẢO AN
(*Biên soạn, tổng hợp*)

KỂ CHUYỆN GUƠNG HIẾU THẢO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2014

LỜI DẪN

Với mỗi người gia đình chính là nơi thiêng liêng nhất. Ở đó có ông bà, cha mẹ, anh chị em, những người luôn dành cho nhau tình cảm yêu thương chân thành.

Gia đình không chỉ là tổ ấm mà là môi trường văn hoá đầu tiên của con người, nơi chuẩn bị hành trang cho mỗi cá nhân bước vào đời. Nói cách khác, gia đình là trường học thứ nhất, dạy cho chúng ta những bài học đầu tiên về đạo làm người, về lòng hiếu thuận với ông bà, cha mẹ.

Từ ngàn xưa, ông cha ta đã có câu ca:

"Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con".

Trong các bài gia huấn, các sách giáo khoa đều đề cao đạo hiếu và coi trọng những gương hiếu thảo, bởi các cụ quan niệm rằng, Hiếu là nền tảng của mọi đạo đức, là đức hạnh mở đầu cho nhân cách mỗi con người.

Chính những điều trên khiến chúng tôi biên soạn cuốn *Kể chuyện gương hiếu thảo*. Đó là những gương hiếu thảo tiêu biểu, nổi tiếng, làm cảm động biết bao thế hệ, đã trở thành tấm gương cho thế hệ trẻ noi theo.

Về kết cấu, cuốn sách được chia làm hai phần:

Phần một: Gương hiếu thảo của những người con đất Việt.

Phần hai: 24 gương hiếu thảo của người Trung Quốc xưa.

Hy vọng, cuốn sách sẽ mang lại cho quý vị độc giả và đặc biệt các em học sinh nhiều bài học bổ ích và thú vị.

BIÊN SOẠN

Phần 1

GƯƠNG HIẾU THẢO CỦA NHỮNG NGƯỜI CON ĐẤT VIỆT

MAI THỨC LOAN*

Trong lịch sử Việt Nam, Mai Thúc Loan nổi tiếng là người con tận hiếu với mẹ, là người dân tận trung với nước.

Mai Thúc Loan là tên thật của Mai Hắc Đế, vị anh hùng dân tộc, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại nhà Đường ở Việt Nam thế kỷ thứ VIII.

Mai Thúc Loan đã nối tiếp ngọn cờ đấu tranh vẻ vang của Trưng Trắc, Lý Bôn, lật đổ nền thống

* Trong phần *Tám lòng hiếu thảo của những người con đất Việt*, do không tìm được sử liệu đầy đủ, có một số nhân vật chúng tôi đã trích lại từ hai cuốn *Những tám gương hiếu thảo thời xưa* do Tác giả Trần Bá Chí biên soạn và *Truyện cổ tích Việt Nam về gương hiếu thảo, hiếu học* do Tác giả Quốc Hùng biên soạn. Xin trân trọng cảm ơn hai tác giả.

trị của An Nam đô hộ phủ thời Đường, khôi phục nền độc lập cho dân tộc được mười ba năm (713 - 726).

Truyện xưa kể rằng: ở một làng ven biển là Mai Phụ, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, có cô gái họ Mai chưa chồng mà bụng ngày một to ra. Dân làng cười chê, các bậc cao niên, tộc trưởng trong làng gọi cô gái đến phạt tội "không chồng mà chửa" theo lệ làng. Cô gái xấu hổ, rời làng muối, từ biệt gia đình trốn đi, bắt đầu cuộc sống lang thang, mò cua bắt ốc, làm thuê làm mướn kiếm sống, lưu lạc mãi đến thôn Ngọc Trừng, huyện Nam Đường, Nghệ An.

ở đây một thời gian, tìm được việc làm phù hợp, lại được mọi người mến thương, giúp đỡ nên cô gái quyết định ở lại. Cô dựng một túp lều bên sườn núi Giẻ. Dựng lều xong, cô sinh con trai, đặt tên là Mai Thúc Loan. Mai Thúc Loan sinh ra rất, khôi ngô, khỏe mạnh, lớn nhanh như thổi. Cậu bé cũng sớm bộc lộ thiên tư thông minh và sáng ý kỳ lạ.

Biết hoàn cảnh khó khăn, Mai Thúc Loan sớm biết giúp đỡ mẹ, lên năm tuổi biết quét sân, quét vườn, nhặt rau giúp mẹ, lên bảy tuổi đã vào rừng hái củi, đi ở chăn trâu cho nhà giàu trong làng. Tục truyền: Hàng ngày ông vào rừng hái củi, gánh về nhà, mẹ ông xếp đầy một gian lều. Một hôm trời đông bão, ông ra làng thấy hai cây cổ thụ bị bão đánh đổ ngang đường. Ông ghé vai dựng một cây cổ thụ gọn lại. Còn một cây, ông xin các quan làng về làm củi. Các quan làng bằng lòng vì thấy

nhà ông nghèo, vả lại có công dựng cứu một cây. Ông liền ghé vai vác nốt cây gỗ về nhà, ai trông thấy cũng tặc lưỡi khen ông khỏe sức.

Hàng ngày, Thúc Loan đi ở chăn trâu cho nhà bên cạnh nhưng ông vẫn ghé về nhà làm mọi việc giúp mẹ. Ông dặn mẹ:

- Con lớn rồi, sức con khỏe. Mẹ làm lưng cả ngày chỉ bằng con làm trong một lúc là xong. Cho nên từ nay mẹ đừng làm gì. Chỉ nấu nồi cơm cho mẹ ăn, hoặc nghỉ ngơi. Một lần mẹ bị chó dại cắn, Thúc Loan suốt mấy tuần ngủ không ngon. Ông vào tận vùng Hương Sơn (Hà Tĩnh) tìm kiếm đủ lá thuốc như thầy lang hướng dẫn mang về sao tẩm chế biến, rồi sắc cho mẹ uống, giải được độc dại.

Thúc Loan cũng sớm thể hiện là người thông minh. Trong nhà có thầy đồ dạy học, ông thường bưng cơm nước hầu hạ thầy. Nhờ đó, thầy đồ dạy gì ông đều học lỏm được. Mặc dầu không ngồi học được thường xuyên như con nhà chủ, nhưng ông "sáng dạ", "nhớ nhanh" nên về sau vốn chữ nghĩa của ông hơn con nhà chủ. Thầy giáo rất ngạc nhiên, xóm giềng đều khen ngợi.

Hết thời ở chăn trâu, Mai Thúc Loan về nhà xây dựng cơ nghiệp, phụng dưỡng mẹ. Về mặt lao động kiếm sống, việc gì Thúc Loan cũng biết làm và làm giỏi, giỏi nhất là việc bốc vác. Thúc Loan làm cho lò rèn sắt ở núi Nậm (Nậm Sơn), bốc vác sắt xuống sông Lam cho các thuyền buôn chở vào vùng Chiêm Thành, Chân Lạp. Những đồng tiền

làm thuê này đủ để ông ổn định cuộc sống và nuôi mẹ già.

Mai Thúc Loan bốc vác giỏi lại ở gần lý sở châu Hoan, nên bọn quan đô hộ nhà Đường thường có việc gì thô mộc nặng nhọc, đều sai lính đến gọi ông vào nhận khoán. Ông chủ trì việc gì thì làm nhanh và có chất lượng, nên bọn quan nhà Đường rất vừa ý. Về sau, ông nhận làm Đầu phu cho đô hộ phủ. Khi này mẹ ông đã già yếu, thấy vậy mới hỏi:

- Con làm việc cho người ngoại bang, có mang tội gì với đất nước không?.

Ông cúi đầu thưa mẹ:

- Mẹ cứ yên tâm! Con vào phục dịch bọn chúng, tìm cơ hội để tiêu diệt chúng đó. Con hứa con sẽ làm tròn đạo hiếu với mẹ, sẽ làm tròn đạo trung với nước. Chỉ sợ rằng mẹ không còn thấy được việc làm của con mà thôi!.

Về sau, quả đúng như lời ông nói. Ông đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đường, giành độc lập cho đất nước được hơn mười năm rồi tôn xưng Hoàng đế.

Đời sau nhớ ơn Mai Hắc Đế đã lập đền thờ ông ở trên núi Hùng Sơn. Người đời còn truyền tụng thơ ca ngợi công đức của ông:

*Hùng cứ châu Hoan đất một vùng
Vạn An thành lũy khói hương xông
Bốn phương Mai Đế lòng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục vũ công*

*Lam Thủy trắng in, tấm ngọc lặn
Hùng Sơn gió lặng, khói lang không
Đường đi cống vái từ đây dứt
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.*

Như vậy, so với nội dung cơ bản của đạo hiếu do Khổng Tử đề ra thì Thúc Loan đã phụng dưỡng mẹ hết lòng, đã lập thân hành đạo làm vẻ vang cho mẹ.

*Trích Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa, (số trang) Sđd.*

LÊ PHỤNG HIỂU

Lê Phụng Hiểu là một đại tướng nhà Lý đã phụng sự ba triều vua đầu tiên của nhà Lý: Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông. Ông có công lớn trong việc dẹp loạn tam Vương tranh ngôi báu, phò Thái tử Lý Phật Mã tức Lý Thái Tông lên ngôi.

Lê Phụng Hiểu người hương Bắc Sơn, châu ái (Thanh Hóa). Mẹ của Phụng Hiểu là Lê Thị Tố Nương. Phụng Hiểu mới lên ba tuổi thì mồ côi cha, nhà rất nghèo, ở với mẹ trong túp nhà gianh ở thôn Cổ Bi, dưới chân núi Bông Sơn. Phụng Hiểu có sức vóc khỏe mạnh, hơn sáu tuổi đã làm được mọi việc giúp mẹ. Hơn mười tuổi đã cày thuê, cuốc mướn, làm mọi việc nặng. Khi sức khỏe mẹ đã yếu, hằng ngày, Phụng Hiểu vào rừng hái củi bán lấy tiền nuôi mẹ và mang về dựng lại nhà, mở rộng vườn trồng trọt, khai phá đất đồi làm thêm thóc gạo.

Một hôm, Phụng Hiểu đang cùng dân làng khai khẩn đất, thì người bên làng Đàm Xá kéo sang tranh giành. Phụng Hiểu nói:

- Có văn bản nào nói đất này thuộc về Đàm Xá đâu? Lâu nay làng tôi cư trú, cày cấy có thấy ai hỏi han gì đâu?

Người làng Đàm Xá cãi bừa và cầm gậy gộc gây ẩu đả. Dân làng Cổ Bi yếu thế phải lui dần, một mình Phụng Hiểu nhổ đứt một cây tre, cầm vút lia lịa khiến người Đàm Xá sợ quá, bỏ chạy về, không dám tranh giành nữa.

Tiếng đồn Phụng Hiểu khỏe như voi lan khắp châu ái. Có anh Trần Tuấn là võ sĩ ở huyện Đông Sơn muốn đọ sức. Một hôm Trần Tuấn tìm đến nhà, mẹ Phụng Hiểu lưu lại mời ăn cơm chờ Phụng Hiểu đi rừng về. Tuấn đang ăn thì bà mẹ nói:

- Con tôi đã về đấy.

Tuấn nhìn ra sân, nhác thấy một thân hình cao lớn chưa từng thấy và một gánh củ to khủng khiếp, sợ quá liền lén trốn biệt.

Phụng Hiểu vào nhà, mẹ kể lại chuyện Trần Tuấn tìm để thử sức. Phụng Hiểu liền đuổi theo và đấu sức với Trần Tuấn ngay tại chân núi Nham Thạch. Trần Tuấn bị đánh bại vội vái lạy xin tha và tôn Phụng Hiểu làm sư phụ.

Bấy giờ có giặc cướp rình rập ở ngoài biển Đồ Sơn, chúng có khoảng gần trăm chiếc tàu ô. Lại có quân Chiêm Thành cướp phá vùng Nghệ An, Thanh Hóa, quân triều đình không cản nổi, chúng thừa thắng kéo ra quấy phá Thăng Long. Lý Thái Tông, Lý Công Uẩn truyền hịch khắp nước tìm

trair trẻ sung quân để phá giặc. Các đại thần ái Châu tiến cử Lê Phụng Hiểu.

Phụng Hiểu chuẩn bị đầy đủ lương thực cho mẹ rồi ra kinh đô yết kiến vua. Vua Lý đã nghe tiếng đồn, nay lại thấy cái uy phong lẫm liệt của Phụng Hiểu, liền phong làm đại tướng, cho nhận quân khẩn cấp tập trận để dẹp ngoại xâm, phá hải tặc tàu ô. Phụng Hiểu xin vua cho ông ra quân trận đầu, hai bên cầm cự nhau mãi, rồi cũng phải rút lui. Qua trận đó, ông đã rút được kinh nghiệm, biết được chỗ mạnh, chỗ yếu của giặc. Vua triệu ông vào hỏi:

- Tại sao quân ta đánh mãi chưa thắng? Làm kế gì để đuổi được giặc? Ông thưa:

- Quân ta lâu nay thua vì quân Chiêm hơn về voi. Hàng trăm con voi xông lên, quân ta lúng túng mặc dầu có tinh thần quyết tử. Thần đã có kế, xin bệ hạ chờ cho mấy ngày.

Hôm sau, ông họp tướng sĩ tập trận, chọn ra một trăm lính khỏe làm đội cảm tử do ông chỉ huy, cấp cho mỗi lính cảm tử một số tiền, sai đến lò rèn bảo thợ rèn cho một gậy sắt dài một sải tay (khoảng 1,5m) để đánh gãy chân voi. Còn các đội đánh gươm, đại đao, giáo dài, bắn cung, ông dặn vừa tấn công vừa đánh yểm hộ cho đội cảm tử. Sắp xếp xong, đến ngày xuất chiến, ông sai quân giống trống vỹ cò, tiến nhịp nhàng... Đợi khi đàn voi giặc tràn sang, ông hô đội cảm tử quyết chiến! Thế là voi giặc bị què chân hoặc bị đánh đau

không tiến được, đội hình giặc rối loạn, quân ta đánh riết, quân giặc chết gần hết, còn số ít xin hàng. Ta thu được nhiều voi, thuyền, vũ khí, lương thực. Vua và triều đình vui mừng, mở tiệc khao quân. Dân cả nước đều biết công lao Lê Phụng Hiểu.

Vua Lý vời Phụng Hiểu vào điện, ban khen:

- Trẫm phong cho khanh tước cao, cho tiền xây nhà cửa ở kinh thành, cho ruộng thực ấp để hưởng quan lộc.

Phụng Hiểu cúi đầu tạ ơn vua và từ chối tất cả. Vua ngạc nhiên hỏi:

- Công dẹp giặc của khanh rất to lớn, khanh chê ít hay sao mà từ chối?

Phụng Hiểu chân thành tâu:

- Thần ở chốn rú bụi, hầu hạ mẹ già đã quen, không quen ở nơi đô hội ồn ào. Bệ hạ cho nhiều ruộng đất, thần chỉ có hai mẹ con không cày bừa nổi. Thần cũng không quen sống ở kinh đô, chỉ cần làm một tòa nhà gỗ trên núi Băng Sơn sống với mẹ là đủ rồi. Nếu bệ hạ đoái thương cảnh nghèo thì cho thần đứng trên ngọn Băng Sơn, phóng con dao ra đến đâu, xin cấp cho ruộng đất đến chỗ đó là đã mãn nguyện.

Các triều thần lấy làm ngạc nhiên, vua Lý cảm động nói:

- Trẫm sẽ ban thưởng cho khanh theo ý muốn.

Rồi vua sai Bộ hộ mang tặng phẩm và tấm biển *Tiết phụ khả phong* vào ái Châu tặng cho bà mẹ.

Đồng thời, vua cho quan địa phương tổ chức lễ phong đất thác đao (tự nguyện đứng trên núi ném đao) cho đại tướng Lê Phụng Hiểu. Phụng Hiểu cầm cây đại đao dùng khi ra trận, đứng trên đỉnh cao của núi, phóng đao ra, các quan thấy đao vút tít lên không, nhỏ dần như đầu ruồi, mãi mới rơi xuống đất. Mọi người xuống căng dây đo, tổng diện tích được hơn 1.000 mẫu, Bộ hộ liền cấp giấy "thác đao điền".

Xong việc cấp đất, Phụng Hiểu tiễn các đại thần về triều. Dân làng kéo đến chúc mừng, ông cảm tạ mọi người đã chăm lo mẹ già khi ông đi vắng. Ai cũng khen Lê Phụng Hiểu là người chất phác, giản dị, sống có tâm đức, tận hiếu với mẹ, tận trung với nước. Đó là tấm gương trong sáng được truyền đến đời sau.

*Trích Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa, Sđd.*

TRƯƠNG ĐỔ

Trương Đổ người làng Phù Đái, huyện Đồng Lại, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Nhà nghèo nhưng học rất giỏi, có tiếng là văn võ song toàn. Khoảng 15 tuổi, ông lên trọ học ở nhà một người quen, phường Nghi Tàm, thành Thăng Long. Ở đây, ông làm gia sư dạy con cháu nhà chủ để được ăn ở miễn phí, nhưng vẫn tranh thủ làm các việc như tĩa cây, hái dâu, bủa lưới để kiếm thêm tiền hàng tháng gửi về quê phụng dưỡng cha mẹ.

Một hôm đi học, gặp các quan bộ binh đang tập bắn cung, hầu hết bắn trượt. Ông đứng xem, phì cười.

Quan tướng chỉ huy không hài lòng, gắt hỏi ông:

- Người có bắn được trúng không mà dám cười bọn ta?

Ông ung dung đáp:

- Bắn trúng thì có khó gì!

Quan tướng cho cầm cung bắn. Ông bắn ba phát trúng cả ba. Quan tướng kinh ngạc. Mọi người trở mắt nhìn ông tỏ vẻ khâm phục.

Đến thời Thiệu Khánh (1370 - 1372), ông thi đậu Thái học sinh (tức đỗ tiến sĩ), làm đến chức Ngự sử đại phu. Lúc này bổng lộc của triều đình đủ để ông xây dựng được nơi ăn, chốn ở đàng hoàng, ông liền về quê đón cha mẹ lên kinh thành để con cháu có điều kiện chăm sóc. Ông ở triều làm việc rất miễn cưỡng, được tiếng khen là vị quan cẩn thận, liêm khiết.

Tháng 7 năm Bính Thìn (1376), Vua Trần Duệ Tông quyết định thân chinh vào đánh Chiêm Thành. Trương Đỗ thấy dụng binh chưa lợi, liền dâng sớ can ngăn:

- Chế Bồng Nga sai quân xâm lấn Hóa Châu thật là trái mệnh, tội ấy giết chết cũng chưa đáng. Song nước họ lắm cỏ cây, núi sông hiểm trở, dụng binh phải cẩn thận. Nay bệ hạ mới lên ngôi, giáo hóa chưa thấm nhuần đến phương xa thì nên sửa đức đối xử, khiến họ phải phục. Nếu họ không nghe theo, sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn gì.

Lời sớ của Trương Đỗ rất thống thiết, nhưng ý vua vẫn không đổi.

Tháng 9 năm Bính Thìn (1376), Trương Đỗ lại dâng lá sớ thứ hai, phân tích hết điều lợi, điều hại, Vua Trần Duệ Tông vẫn không nghe.

Tháng 11 năm ấy, Trương Đỗ lại dâng lá sớ thứ ba, lời lẽ can ngăn vua thống thiết hơn nữa. Lần này Trần Duệ Tông bỏ qua, không xem, ra lệnh các tướng dẫn 12 vạn quân nam tiến. Trương Đỗ

bát bình, trả ấn, treo mũ về nhà, tự sản, tự cấp để phụng dưỡng cha mẹ.

Trương Đỗ chăm sóc cha mẹ già từ việc ăn, việc ngủ hằng ngày, đến thuốc thang khi đau ốm. Ông và con cái thường ăn cơm độn, dưa cà là chính còn dành gạo ngon, thức ăn ngon cho cha mẹ. Hôm thì thịt tươi, cá tươi, bữa thì chả chim. Hết thì ông cầm câu, cầm nỏ đi một đoạn vòng Hồ Tây là có đủ các thức, vì ông có tài buông câu, bắn nỏ.

Trương Đỗ phụng dưỡng cha mẹ già tròn đạo hiếu. Khi cha mẹ tạ thế, ông rất đau buồn, ghi lại những bài văn, những câu đối điếu, ai nghe cũng rơi nước mắt.

*Trích Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa, Sđd.*

NGUYỄN TRÃI - THƯƠNG CHA ĐƯA ĐẾN ẨM NAM QUAN

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, mất năm 1442, ông là nhà văn, nhà chính trị, nhà tư tưởng kiệt xuất Việt Nam. Hiệu úc Trai, quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Cha ông là Nguyễn Phi Khanh, mẹ ông là Trần Thị Thái, con gái của Trần Nguyên Đán, thuộc dòng họ Tôn thất.

Vì mẹ mất sớm, nên từ nhỏ ông sống với cha ở làng Nhị Khê. Vốn thông minh, hiếu học lại được cha rèn cặp nên chẳng bao lâu kiến thức uyên thâm của ông đã nổi tiếng khắp vùng.

Năm 1400, ông đi thi, đỗ Thái học sinh, và ra làm quan với nhà Hồ.

Năm 1406, nhà Minh đem quân xâm lược nước ta, cha con Hồ Quý Ly tổ chức kháng chiến nhưng thất bại và bị bắt. Nhiều bề tôi nhà Hồ cũng cùng chung số phận, trong đó có Nguyễn Phi Khanh.

Tương truyền, vì thương cha, Nguyễn Trãi bèn cùng với em là Phi Hùng, cải trang là dân phu đi theo để săn sóc cha.

Đến nửa đường, Nguyễn Phi Khanh khuyên con:

- Cha nghĩ một mình em con đi theo cha là đủ.

Nguyễn Trãi rơm rớm nước mắt, thưa:

- Nơi đất khách quê người nhiều hiểm nguy rình rập, em Hùng còn nhỏ tuổi, sức vóc lại yếu, con không yên tâm.

Nguyễn Phi Khanh lắc đầu:

- Con nghĩ như vậy là tròn đạo hiếu, thế còn chữ trung, con tính sao đây?

Nguyễn Trãi im lặng, thấy vậy, người cha nói tiếp:

- Còn tính mạng của trăm vạn dân lành đang sống trong cảnh điêu linh khốn khổ. Họ đang ngóng đợi, trông mong vào những người như con đó. Con đừng quên, nòi giống Lạc Hồng chúng ta, từ ngàn xưa, bất kể nam, phụ, lão, ấu đều không chịu cúi đầu khom lưng trước ngoại bang.

Nghe lời cha dạy, Nguyễn Trãi gạt nước mắt, tìm cách trốn về Nam quốc. Lời dạy của cha khi nào cũng vang vọng bên tai: "Con phải nghe cha, trở về trả thù nhà, đền nợ nước. Đuổi sạch giặc Minh ra khỏi nước ta, đó cũng là cách trả thù cho cha vậy".

Khoảng năm 1416, Nguyễn Trãi tìm đến với Lê Lợi - một anh hùng kiệt xuất, người đứng đầu phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi được Lê Lợi hết sức coi trọng, phong cho ông chức Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ. Ông đã cùng với Lê Lợi xây dựng một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, đánh dấu một bước ngoặt

của khởi nghĩa Lam Sơn như: bỏ rừng núi mà tiến xuống đồng bằng, bỏ cố thủ mà chủ động tấn công, góp phần đưa nghĩa quân tiến từng bước tới chiến thắng.

Khi ở thế tương quan lực lượng với giặc, Nguyễn Trãi lại được Lê Lợi giao cho một nhiệm vụ quan trọng là nhân danh Lê Lợi viết thư cho tướng giặc Minh. Các lá thư đều thể hiện năng lực của một nhà tư tưởng, một nhà biện luận thiên tài, vừa mắng nhiếc, khiêu khích giặc, vừa phân tích lý lẽ phải trái, vừa mềm mỏng dụ hàng. Tất cả đều nhằm đẩy kẻ địch tới những tình thế khó khăn. Đến cuối năm 1427, trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, ông có công lớn giúp nghĩa quân của ta đánh tan 15 vạn quân cứu viện của giặc do tướng Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Năm 1428, đất nước hoàn toàn giải phóng. Nguyễn Trãi vâng lệnh vua, viết tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*, "một áng thiên cổ hùng văn" nhằm tuyên cáo với toàn thể nhân dân về nền độc lập của xã tắc và khẳng định thêm một lần nữa rằng nước Đại Việt ta:

... *"Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có"*.

ĐOÀN TỬ QUANG - TẤM GƯƠNG VỀ LÒNG HIẾU THẢO, HIẾU HỌC

Thời xưa ở Trung Quốc, có người tên là Lương Hiệ, tuổi đã cao, đi thi đại khoa đỗ đầu, làm cho ai biết chuyện cũng phải nể phục, trở thành tấm gương cho nhiều người học tập. Ở nước ta cũng có một thí sinh bền gan, luyện chí đi thi từ khi trẻ đến lúc già, song có điều còn lạ hơn, cảm động hơn nữa là "cụ thí sinh" này còn một mẹ già đã 99 tuổi, vẫn hết lòng khuyên con theo đuổi nghiệp khoa cử. Thí sinh ấy chính là Đoàn Tử Quang.

Đoàn Tử Quang sinh năm 1818, mất năm 1928, người làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Hòa và Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm Thành Thái thứ 12 (1900) triều đình tổ chức khoa thi Hương tại trường Nghệ An, Chánh chủ khảo kì thi là Quốc tử giám Tế tửu¹ Khiếu Năng Tĩnh, đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu

1. *Tế tửu*: Giống như chức hiệu trưởng ngày nay.

Tự Đức thứ 33 (1880) và Phó chủ khảo là Tham tán nội các Mai Đắc Đôn. Hai người thấy một thí sinh râu tóc bạc phơ, hỏi ra mới biết người đó tên là Đoàn Tử Quang, tuổi vừa tròn 82.

Hai vị quan trường thấy người học trò tuổi ngoài tám mươi vẫn đi thi thì lấy làm lạ, mới tìm hiểu về gia cảnh của cụ là Đoàn Tử Quang. Ông là con thứ hai của ông Đoàn Nhụyện, hiệu là Liệt Giang cư sĩ và bà Lê Thị Nậm. Ông Nhụyện mất khi bà Nậm mới 20 tuổi, nhưng bà thủ tiết thờ chồng, nuôi con học hành khôn lớn, không chịu đi bước nữa và được vua ban biển "Tiết hạnh khả phong".

Từ nhỏ, Đoàn Tử Quang đã được mẹ dạy bảo, khuyến khích học hành, theo đuổi khoa cử để lập công danh thi thố với đời. Ông rất sáng dạ, học giỏi nhưng thi mãi cũng chỉ đỗ hai khóa tú tài: một khóa năm 49 tuổi và khóa thứ hai 66 tuổi.

Trước kỳ thi mấy tháng, chẳng may, vợ cả của Đoàn Tử Quang là Nguyễn Thị San mất. Hai con trai của ông Đoàn cũng là sĩ tử, đều đã lọt qua các kì khảo hạch, nhưng theo quy định thời bấy giờ, mẹ mất, con trai phải để tang mẹ không được dự thi. Mẹ ông Đoàn lúc này đã 98 tuổi, vẫn canh cánh trong lòng một nỗi buồn rằng con cháu mình ai cũng thông minh, học hành đến nơi đến chốn, mà chưa ai đỗ đạt cho rạng mặt cha ông. Nay vì tang gia, chịu bỏ lỡ một kì thi Hương thì thật đáng tiếc. Con cái phải để tang mẹ đã đành, còn chồng thì lễ giáo vẫn cho phép dự thi kia mà. Sợ con

mình buồn phiền, không còn lòng dạ nào để làm bài, bà bèn lựa lời khuyên nhủ ông Đoàn cố gắng bớt sầu não, xếp việc riêng tư, thử đua tranh cùng thiên hạ phen nữa, may ra đỗ đạt mới thỏa lòng mong mỏi của bà bấy lâu, mà gia tông cũng được phần rạng rỡ. Họ hàng, làng xóm cũng xúm vào ủng hộ ý kiến của bà. Đoàn Tử Quang vâng lời mẹ, thay hai con, quảy lều chõng đi thi.

Quan trường thấy chuyện ông Đoàn ở tuổi đại thọ mà vẫn nuôi chí học hành thi cử, đều cho là chuyện lạ hiếm thấy và tỏ lòng bái phục, song ai cũng ái ngại phân vân. Người thì cho rằng ông Đoàn đã già yếu, nên ưu tiên xếp vào danh sách thứ nhất, gần nơi quan trường ở để dễ bề theo dõi, phòng khi ốm đau mới kịp thời giải quyết, kẻ thì nghi ngại ông trí óc đã già nua, lú lẫn, khó lòng làm nổi bài thi.

Quan Chánh chủ khảo vừa cầm tay ông cùng đi, ngỏ lời động viên khen ngợi, vừa dò la xem sức lực, khả năng của ông ra sao bèn hỏi:

- Mất cụ có mờ không?

- Dạ, hơi mờ ạ!

Ông Đoàn thành thực trả lời:

- Chân cụ có mỏi không?

Ông Đoàn tự tin đáp, giọng sang sảng:

- Dạ, còn có thể đi bộ, chạy, quỳ, đứng, lễ bái được ạ!

Vì chứng kiến chuyện lạ thi cử nói trên nên Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã viết bài kí: "Nghệ trường giai sự" (Việc đáng nói ở trường thi

Nghệ An), trong đó mô tả tỉ mỉ quá trình thi cử của lão sinh Đoàn Tử Quang, đại ý như sau:

Vào thi, ông Đoàn cũng mang ống quyển, hạ lều, trải chiếu và ngồi ngay ngắn, nghiêm chỉnh ở vị trí của mình, theo đúng quy định một cách nhanh nhẹn không thua kém gì các thí sinh trẻ tuổi. Làm xong bài kì thứ nhất, trời đã xế chiều, ông nộp ống quyển, rồi tự tay kéo xe, chở lều chõng ra về, chẳng thấy có gia nhân đi theo giúp ông. Có người cho rằng, ông Đoàn khó qua nổi vòng thi đầu tiên, vì ở cái tuổi đại thọ như ông sẽ rất dễ quên, hoặc nhầm lẫn, không viết tránh các tên húy theo quy định. Nhưng khi dò hỏi thì thấy ông còn minh mẫn lắm.

Đến kì phúc hạch, còn lại 35 người, trong đó có tên ông Đoàn. Lần này, quan trường lại nghĩ rằng ông lão khó lòng mà địch nổi các thí sinh trẻ tuổi. Văn sách, thơ phú chắc lão không còn nhớ được tỏ tường, chữ viết tay run, e rằng cũng khó tránh nghiêng ngả, nét đậm nhạt không đúng kiểu. Thế nhưng, một lần nữa thí sinh 82 tuổi này làm các quan trường rất đổi ngạc nhiên, khi khớp phách họ thấy bài của ông làm khá hay, được chấm điểm loại ưu về kinh nghĩa, thơ phú và loại thứ về văn sách. Đặc biệt chữ viết của ông không hề run tay, đậm nhạt, mất nét như người ta tưởng, ngược lại còn đẹp và rõ ràng hơn nhiều thí sinh khác.

Qua bốn kì thi, Đoàn Tử Quang đạt được kết quả hai ưu, hai thứ, kém thủ khoa là Phan Bội

Châu một ưu. Đáng lẽ, ông Đoàn được xếp á nguyên (đỗ thứ hai). Song, khi xét trong quyển, nơi cộng các chỗ tẩy xóa, theo quy chế, thí sinh phải viết ba chữ: "Cộng quyển nội", rồi mới được kê ra từng lỗi, thì ông Đoàn lại không viết.

Đáng lý phạm trường quy sẽ bị đánh hỏng, nhưng quan Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh cảm phục chí học hành của ông Đoàn hiểm thấy xưa nay trong khoa cử nước ta, nên đã thảo tờ tấu lên trên xin cho ông đỗ, nhưng chỉ xếp thứ hai mươi chín trong số ba mươi người trúng tuyển của khoa thi này.

Ngày xướng danh, khi nghe tiếng loa gọi đến tên mình, ông Đoàn trả lời một tiếng to, rồi đi vào bái lạy, nhận mũ áo vua ban, nhanh nhẹn, hoạt bát chẳng kém gì các đồng khoa, chỉ vào bậc tuổi cháu, chắt mình.

Các quan đầu tỉnh, chánh phó chủ khảo dự buổi xướng danh, thấy ông Đoàn đi tới, râu tóc bạc phơ, dáng vẻ thanh thoát như là thần tiên giáng thế, đều đứng cả dậy cầm tay nức nở khen ngợi. Suốt ba kì phải bái, lạy để tạ ơn vua, nhận mũ áo vua ban và được dự tiệc yến, ông Đoàn đều tỏ ra tráng kiện, không có vẻ gì là khó khăn, mệt nhọc do phải đứng lên, quỳ xuống khá nhiều lần.

Trong bữa tiệc, khi nghe các quan hỏi han về gia thế, nghị ca ý chí học hành, ông Đoàn đã trả lời rằng:

- Sở dĩ tôi có được ngày hôm nay đều nhờ công dạy dỗ, khuyên bảo của mẹ già tôi cả!

Chuyện còn ghi, sau khi dự tiệc xong, theo lệ, mỗi tân khoa cử nhân được lấy một phần đem về nhà, để bà con thân thích cùng hưởng lộc vua ban. Ông Đoàn cũng gói phần cho mình, những người cùng dự lấy thức ăn bỏ thêm vào phần của ông và nói:

- Cụ thì phải đem về nhiều nhiều để đủ chia cho lũ cháu, chắt!

Ông Đoàn cảm ơn, rồi trả lời:

- Lộc vua, tôi sẽ xin dâng lên mẹ tôi, để hai năm nữa Người tròn trăm tuổi!

Thủ khoa Phan Bội Châu đã sáng tác ngay bài ca tặng ông Đoàn như sau:

*Đoàn Tử Quang xuân thu bát thập nhị
Đương hoàng triều, Canh Tĩ chi niên (năm 1900)
Trên cửu trùng có chiếu cầu hiền
Già lộm cộm đề tên ứng thí
Từ trường nhất rồi sang trường nhị
Qua trường tam văn lí đủ ưu bình
Chờ đến ngày treo bảng xướng danh
Thứ hai chín rành rành trong hương giải
Quan bảng tịnh vô bằng bối tại
Hồi gia duy hữu tử tôn nghinh¹
Trước sân lai rót chén rượu quỳnh²
Già lừng chừng áng mây xanh liền dưới gót*

1. Xem bảng yết chẳng thấy ai cùng lứa.

Trở về nhà chỉ có cháu con đón tiếp mà thôi.

2. Ý nói rót rượu mừng thọ bố, mẹ.

*Phong thổ tốt mà phúc nhà cũng tốt
Trong khoa trường âu có một không hai
Làm trai đã đáng thân trai
Giữ trung hiếu vẹn hòa hơn là hạnh thậm
Việc thi cử học hành ai dễ cấm
Quyết làm sao cho "mã thượng cầm y hồi"¹
Kẻo đến khi tóc bạc da mồi.*

Khi ông Đoàn vinh quy bá tử, Tổng đốc Nghệ An bấy giờ là Đào Tấn cũng cảm tác tặng ông bài thơ sau:

*Giỏi thật Hương Sơn Đoàn tú tài
Xuân xanh nay đã tám mươi hai
Trường văn múa bút râu như má
Quế đỏ cành thơm ấm chặt tay
Báo tin chóng gậy trở về ngay
Mẹ già tuổi đã chín mươi tám
Nhìn mặt con mình rạng rỡ thay !*

Đỗ cử nhân, Đoàn Tử Quang được bổ dụng làm chức Huấn đạo², huyện Hương Sơn (1901), rồi đổi sang huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Đây cũng là một sự việc khác thường. Theo lệ, các quan thời đó, thường đến tuổi 65 đã nghỉ hưu, nhưng riêng trường hợp ông Đoàn tuy ở tuổi 83 vẫn được triều đình đặc cách bổ dụng để tỏ lòng ưu ái với con người đã say mê học tập suốt đời, tuy

1. Ý nói thi đỗ, vinh quy bá tử.

2. Phụ trách việc giáo dục một huyện.

thi cử lận đận mà không hề nản chí và cũng là giúp ông thực hiện được hoài bão đem những điều đã học để thi thố với đời...

Năm 85 tuổi, ông Đoàn xin nghỉ để về nhà phụng dưỡng mẹ trên 100 tuổi. Năm ông thượng thọ, 106 tuổi, được triều đình thăng chức Hàn lâm viện thị độc (chức quan văn ở cấp bộ).

Ông mất năm 1928, thọ 110 tuổi. Sinh từ đời Gia Long thứ 17, mất vào đời Bảo Đại thứ 4. Có lẽ, ông Đoàn là một trí thức độc nhất bấy giờ đã sống qua 13 đời vua của triều Nguyễn nước ta.

Lòng hiếu thảo và nghị lực học tập suốt đời, không kể tuổi tác của ông Đoàn Tử Quang là tấm gương rất đáng để hậu thế chúng ta noi theo.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU THƯƠNG MẸ KHÓC MÙ MẮT

Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822, trong một gia đình trí thức nghèo tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Cha ông tên là Nguyễn Đình Huy, người gốc Huế, là một viên thư lại trong dinh Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Mẹ là Trương Thị Thiệt, quê Gia Định. Ông Huy lấy bà làm vợ lẽ khi ông theo Lê Văn Duyệt vào trấn ở Đồng Nai. Hai ông bà có bảy người con, bốn trai, ba gái, Nguyễn Đình Chiểu là anh cả.

Từ thuở ấu thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã chịu ảnh hưởng lớn từ mẹ - người con gái đẹp người, đẹp nết của đất Gia Định.

Bà Trương Thị Thiệt thường ru con ngủ bằng những câu hò ngọt ngào, thấm đượm tình quê hương đất nước. Những rừng chà, rừng đước, những con xuồng chở đầy đạo nghĩa có lẽ đã in sâu vào tâm trí của cậu bé Chiểu từ những câu hò ấy. Không chỉ thế, bà còn dạy cho các con thế nào là đạo nghĩa ở đời, thế nào là người quân tử, sống thế

nào để trở thành người có ích cho quê hương đất nước... Để các con nhớ lâu, mỗi lúc rỗi rãi bà hay gọi các con ngồi xung quanh, rồi kể lại gương người xưa cho các con học theo...

Cuộc sống của gia đình ông cứ thế êm ả trôi bên người mẹ hiền thực, cho đến khi xảy ra loạn Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi lên chống lại triều đình, đánh chiếm Gia Định. Cha ông bị cách chức, thấy tình cảnh Gia Định rối ren, đã đưa ông về Huế, học nhờ một người bạn cũ. Nguyễn Đình Chiểu học ở Huế tám năm, năm 1840, thấy tình hình đã ổn định, ông quay trở về Nam, đến 1843, ông đi thi, đậu tú tài. Một gia đình giàu có, họ Võ ở Gia Định đã hứa gả con gái cho ông.

Năm 1846, Nguyễn Đình Chiểu trở lại Huế chuẩn bị cho kỳ thi Hương năm 1849. Trong chuyến đi này, ông mang theo em trai Nguyễn Đình Tự, vừa để kèm cặp việc học, vừa đỡ dần phần nào gánh nặng cho cha mẹ. Cậu em còn nhỏ tuổi, được đi xa, rất thích thú trước những cảnh lạ, luôn miệng hỏi han anh. Có em đi cùng, Nguyễn Đình Chiểu cũng phần nào nguôi ngoai nỗi nhớ cha mẹ và các em ở quê...

Ra đến kinh đô Huế, Nguyễn Đình Chiểu dành mọi thời gian vào việc dùi mài kinh sử, hy vọng sẽ chiếm bảng vàng. Mọi tiệc tùng, lễ hội, các trò vui chơi ông đều không màng... Đó cũng chính là sự báo hiếu, là "Nhớ câu dưỡng dục, lo ơn sinh thành" với cha mẹ.

Nhưng không ngờ, một loạt biến cố xảy ra, một năm sau, 1947, tiếng súng khiêu khích của thực dân Pháp đã nổ ra ở cửa Hàn, cách kinh thành không quá một trăm kilômét; năm sau nữa, một tin buồn xé ruột đến với Nguyễn Đình Chiểu: mẹ ông qua đời ở Gia Định. Ông vật vã khóc thương, và quyết định bỏ thi, về Nam chịu tang mẹ. Với ông, đó mới là điều quan trọng nhất lúc này. Mẹ chỉ có một trên đời, mẹ mất, ông sẽ không còn được nhìn thấy hình bóng mẹ, không còn được nghe giọng nói dịu dàng của mẹ, ông và những đứa em sẽ trở thành côai cút...

Trên đường về, một phần vì đường xa vất vả, một phần vì khóc thương mẹ nhiều quá, ông bị ốm nặng rồi mù cả hai mắt. Chạy chữa mãi không khỏi, ông phải đi thuyền về quê. Đến tận cuối năm 1849, ông mới về đến Gia Định.

Sau khi bị mù, Nguyễn Đình Chiểu lấy hiệu là Hối Trai, nghĩa là "ngôi nhà tối tăm". Ông ở Gia Định để tang mẹ, mãn tang ông mở trường dạy học, và cái tên Đồ Chiểu cũng bắt đầu từ ấy.

Thời gian này Nguyễn Đình Chiểu ở trong một hoàn cảnh vô cùng bi thương: Mẹ mất, mất mù, gia đình nhà giàu hứa gả con gái cho ông bội ước. Bằng nghị lực phi thường, ông đã vượt qua những khó khăn ấy. Một người học trò vì cảm thương, mến phục ông, đã gả em gái mình cho ông. Cũng có lẽ, trong thời gian này ông viết truyện thơ *Lục Vân Tiên*,

một tác phẩm có yếu tố tự truyện. Với những chi tiết lớn trong cuộc đời Lục Vân Tiên trùng khớp với cuộc đời riêng của Nguyễn Đình Chiểu. Lục Vân Tiên vừa mang hình bóng thực của Nguyễn Đình Chiểu, đồng thời cũng là con người lý tưởng mà ông mơ ước...

Nguyễn Đình Chiểu ngoài lòng hiếu thảo và nghị lực phi thường, còn có một lòng một yêu nước vô hạn, lòng căm thù giặc sâu sắc. Mắt không nhìn thấy, không thể cầm gươm giáo giết giặc, ông tìm đến với văn thơ, cây bút giờ trở thành vũ khí sắc bén của ông. Ông quan niệm, viết văn là để chở đạo, sửa đời, dạy người, để giết giặc:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Tình hình đất nước trở lên rối ren, giặc Pháp không chỉ khiêu khích nữa, chúng đã đánh vào cửa bể Cần Giuộc, sau đó hạ luôn thành Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu phải chuyển về quê vợ ở Cần Giuộc, năm 1861, Pháp đánh Cần Giuộc, ông phải lánh sang Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Những năm chạy giặc, Nguyễn Đình Chiểu vẫn mở trường dạy học và theo dõi rất sát phong trào chống Pháp trong vùng. Thơ văn của ông gắn liền với các biến cố lúc bấy giờ, các bài thơ, văn nổi tiếng đều ra đời trong giai đoạn này như: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, v.v..

Với những sáng tác của mình, Nguyễn Đình Chiểu có uy tín lớn với nhân dân, bọn thực dân nhiều lần tìm cách mua chuộc ông nhưng lần nào cũng thất bại.

Năm 1883, tên tỉnh trưởng Bến Tre là Michel Ponchon, là một tên thực dân cáo già, hấn dùng phương pháp mềm mỏng, mua chuộc để lôi kéo, dụ dỗ thầy đồ Chiểu thoả hiệp với bọn chúng.

Đã nhiều lần hấn đến tận An Bình Đông thăm thầy đồ, mặc cho thầy lạnh nhạt không tiếp chuyện. Một lần hấn cùng với tên thông ngôn Lê Quang Hiên lại mò đến nhà cụ, lấy cớ là để nhuận chính bản dịch Lục Vân Tiên.

Khách đến nhà, bắt đắc dĩ Nguyễn Đình Chiểu phải ngồi lại, nhưng ông nghiêng bên nọ, nghiêng bên kia, xua tay lắc đầu ra hiệu mình lảng tai, không hiểu tên thông ngôn nói gì, mặc dù tên này đã cố hết sức nói chậm rãi, rõ ràng từng từ một.

Cuối cùng Ponchon và tên thông ngôn đành hậm hực ra về. Vài tháng sau, hấn lại mò đến, thông báo với Nguyễn Đình Chiểu là chính quyền Pháp đã xét trả lại ruộng đất cho thầy đồ ở Tân Khánh, Gia Định, hấn giục thầy đồ cho người về nhận lại đất. Ông khẳng khái đáp:

- Đất chung đã mất, đất tôi có sá gì!

Hấn lại tỏ ý thương cảm hoàn cảnh của ông, và gợi ý trợ cấp cho ông. Ông cũng từ chối thẳng thừng.

Ponchon cứ nằng nặc hỏi cụ đồ có điều gì cần thực hiện không, hấn sẽ tự tay lo giúp. Cụ trả lời:

- Tôi mong ước có một điều mà bấy lâu nay chưa thực hiện được, đó là tế vong hồn những người đã chết ở trận Lục Tỉnh.

Ponchon đồng ý ngay, còn đề nghị mình sẽ đứng ra tổ chức. Sau đó, hắn đặt ngày cố định, nhưng trước đó một ngày, Nguyễn Đình Chiểu đã sai người bày hương án, sắm sửa đồ lễ đặt tại chợ Đập, (nay là chợ Ba Tri). Ông đích thân làm chủ lễ. Dân chúng tham dự rất đông và không một ai kìm được nước mắt khi nghe ông đọc bài văn tế:

... *Khá thương thay!*

Dân sa nước lửa chầy ngày,

Giặc ép mỡ giàu hết sức.

Đành những kẻ cha thù anh oán,

nhảy vòng báo ứng đã cam,

Cực cho người vợ góa con cô,

gây đoạn thảm sầu khôn dứt

Man mác trăm chiều tâm sự,

sống những lo trả nợ cho đời...

Riêng ông đồ, đọc xong bài văn tế cũng khóc ngất đi, bà con phải khiêng về nhà.

Hôm sau, đúng ngày quy định, tỉnh trưởng Ponchon cho người đem cờ xí và lễ vật đến Ba Tri làm lễ thì mới biết thầy đồ Chiểu đã làm lễ tế từ hôm trước.

Ponchon vừa giận, vừa thẹn, song vẫn đành phải "ngậm bồ hòn làm ngọt", không có ý kiến gì.

*

* *

Hay đau buồn trước cảnh nước mất nhà tan và thường xuyên đau yếu luôn nên ngày 24 tháng 5 năm Mậu tý (1888), ông đã trút hơi thở cuối cùng, kết thúc cuộc đời nhiều đau khổ mà rất đẹp. Đúng như ông đã từng nói:

*Sự đời thà khuất đôi tròn thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

TỰ ĐỨC ÔNG VUA HIẾU THUẬN

Tự Đức sinh năm 1829, mất năm 1883. Ông còn có tên là Nguyễn Phúc Thì, tên đặt theo đế hệ là Hồng Nhậm, hiệu Dục Tông, niên hiệu Tự Đức. Là con thứ hai của Vua Thiệu Trị, mẹ là bà Phạm Thị Hằng (Hoàng hậu Từ Dũ).

Từ thừa nhỏ, Hồng Nhậm đã tỏ ra là người có nhân hiếu, thông minh, và rất chăm chỉ học hành. Trong số các con, vua cha yêu quý Hồng Nhậm nhất, mỗi khi vui vẻ vua Thiệu Trị thường nói Hồng Nhậm có nhiều tính giống mình nên có ý truyền ngôi cho, vì thế thường hay gọi Hồng Nhậm vào châu riêng để dạy bảo. Tháng mười năm Đinh Mùi (1847), Hồng Nhậm lên ngôi ở điện Thái Hoà, lấy niên hiệu Tự Đức, năm ấy ông vừa tròn 19 tuổi.

Khi lên ngôi, Tự Đức mong muốn mình là ông vua giỏi, ra tay chấn chỉnh sơn hà, giúp cho muôn dân được ấm no hạnh phúc. Ông rút ra bài học trị nước bằng cách điểm lại các đời vua trong lịch sử, tập hợp lại thành tập *Việt sử tổng vịnh*, ông cũng

quan tâm đến việc học hành, đào tạo nhân tài. Song ông lên ngôi lúc chế độ phong kiến đã suy tàn, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, người nông dân bị bóc lột nặng nề. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống triều đình đã nổ ra. Ngoài biên giới, triều đình Mãn Thanh thường xuyên quấy rối, thực dân Pháp lại đang ráo riết thực hiện âm mưu xâm lược nước ta...

Đứng trước những âm mưu ấy, Tự Đức không có cách đối phó nào hơn là vẫn thi hành những chính sách rút ra từ trong sách vở. Từ chỗ do dự, hoang mang, ông đã đi đến chỗ buộc phải cắt đất giảng hoà, mở cửa cho thực dân Pháp xâm lược nước ta...

Lịch sử có thể còn có chỗ chưa bằng lòng với tài trị nước an dân, đời tư của Vua Tự Đức. Nhưng không thể phủ nhận ông có nhiều điểm đáng để cho chúng ta tôn kính, noi gương học tập. Đó là lòng ham học, tính trung thực, dám thừa nhận những thiếu sót của mình trước đất nước, dân sinh. Đặc biệt, ông là người con rất hiếu thảo, được người đời gọi là "ông vua hiếu".

Quả thực, Tự Đức rất có hiếu với mẹ. Ông đặt ra quy định ngày lễ thì thiết triều, ngày chẵn thì vào vấn an mẫu hậu. Như thế, mỗi tháng vua ngự triều mười lăm lần, thăm mẹ mười lăm lần. Khi vào thăm mẹ thì rất cung kính, nén hơi, sửa mình, quỳ gối hỏi thăm sức khoẻ mẹ, rồi cùng mẹ bàn luận kinh sách, và sử sách xưa nay.

Bà Từ Dũ là người thuộc nhiều sử sách, biết nhiều chuyện cổ kim. TỰ ĐỨC ở bên, mỗi khi nghe mẹ giáo huấn là ghi ngay vào một cuốn sổ nhỏ, gọi là "Từ huấn lục". Khi nào mẹ muốn nghe đọc sách sử, vua lại thuận theo ý mẹ. Chẳng có khi nào dám trái lời, chừng nào mẹ hết muốn nghe, bảo thôi đọc thì vua mới thôi. Không chỉ việc đọc sách sử mà bất cứ chuyện gì, vua cũng nhất nhất thừa theo ý mẹ. Suốt 36 năm ở ngôi vua, TỰ ĐỨC vẫn duy trì nền nếp ấy, chỉ trừ lúc ốm đau.

Ngoài việc chính sự, thú vui duy nhất của Vua TỰ ĐỨC là đi săn, vừa để giải trí, vừa rèn luyện thân thể. Một hôm rảnh rỗi, vua đi săn ở vườn Thuận Trực, không may trời mưa lũ, vua không về kịp để giỗ Thiệu Trị. Bà Từ Dũ ở nhà nóng ruột, sai người đi đón, mặc trời vẫn đang mưa tầm tã, Vua TỰ ĐỨC liền ngồi kiệu trần đi thẳng vào cung lạy xin chịu tội. Bà Từ Dũ ngồi quay mặt vào trong, không thêm nói nửa lời. TỰ ĐỨC tự tay lấy roi mây dâng lên, rồi nằm xuống xin chịu đòn, lúc ấy bà mới tha tội...

*

* *

Không chỉ là "ông vua hiếu thảo", Vua TỰ ĐỨC còn được mà còn gọi là "ông vua hiếu học". Ông không dừng ở việc chuyên tâm đọc sách, mà còn soạn một số sách để dạy ngũ pháp cho dân dễ hiểu. Ngoài ra, TỰ ĐỨC còn yêu thích nghệ thuật, muốn giữ gìn bản sắc văn hoá dân gian, đặc biệt

là tuồng cổ. Ông từng triệu tập về kinh đô Huế những người tài giỏi để soạn nhiều vở tuồng lớn, như *Vạn bửu trình tường*, *Quần phương hiến thuy*. Ông cũng để lại bài thơ Nôm *Khóc Bằng Phi* nổi tiếng, trong đó có những câu tuyệt hay:

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng

Xếp tàn y lại để dành hơi.

TA NHỚ SONG THÂN

Nguyễn Quang Bích, tự là Hàm Hy, hiệu Ngư Phong, sinh năm 1832, người làng Trình Phố, huyện Kiến Xương, tỉnh Nam Định, (nay là làng Trình Nhất, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình).

Nguyễn Quang Bích vốn họ Ngô, thuộc dòng dõi Vua Ngô Quyền, nhưng tổ tiên của ông đổi sang họ ngoại là họ Nguyễn, nên sử sách thường gọi là Nguyễn Quang Bích. Trong một câu đối, ông cũng viết rằng:

*"Tổ tiên ta vốn họ Ngô, nối đời chuyên nghiệp
nho nông, đỗ trước có cụ lưỡng khoa đăng giám."*

*Tằng tổ đời là họ Nguyễn, từ nhỏ nường nhờ
bên ngoại, văn chương đã ba đời đến nay".*

Đến đời con trai của Nguyễn Quang Bích lại lấy lại họ Ngô, gọi là Ngô Quang Doãn.

Nguyễn Quang Bích là học trò của Tiến sĩ Doãn Khuê. Năm 1861, ông đỗ cử nhân, được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm 1869, thời Tự Đức, ông đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ Đình nguyên (tức Hoàng giáp) và được cử làm Tri

phủ tại phủ Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ ngày nay)... Nguyễn Quang Bích là ông quan nổi tiếng thanh liêm, nên dân trong vùng tôn ông là "Hoạt Phạt", tức vị Phạt sống.

Nguyễn Quang Bích là nhà chí sĩ yêu nước nổi tiếng, ông đã cùng sát cánh với nghĩa quân và nhân dân, dũng cảm chống lại thực dân Pháp hơn 10 năm, cho đến khi mất vì trọng bệnh (năm 1890).

Bận lo toan việc nước, nhưng trong gia đình, ông luôn là người con hiếu thảo, một lòng hiếu thuận với cha mẹ, kính trên nhường dưới, ân cần, chu đáo với anh em...

Có một câu chuyện rất cảm động về ông, do cụ Hoàng Khắc Nhuận (Thái Bình) kể lại, có lẽ còn ít người biết. Câu chuyện như sau:

Năm 1869, Nguyễn Quang Bích đỗ Hoàng giáp, trong buổi yến tiệc vua mở để trọng đãi các tân khoa, nét mặt mọi người đều rạng rỡ, hân hoan. Riêng Nguyễn Quang Bích, tuy được vua ban mũ áo, được cưỡi ngựa xem hoa ở vườn thượng uyển, vinh dự không để đâu cho hết, thế mà đôi mắt vị Hoàng giáp lúc nào cũng ngấn lệ rưng rưng. Người học trò đi theo ông tên là Hoàng Loan, thấy lạ, mới hỏi:

- Đang cuộc vui hiếm hoi thế này, sao thầy lại rơi lệ?

Nguyễn Quang Bích đáp:

- Ta nhớ song thân ta đã hết lòng lo cho ta ăn học nên người. Nay ta đỗ cao, cha mẹ lại khuất núi rồi, ta vui một mình sao đặng!

Xúc động trước tình cảm cao quý ấy của thầy,
trò Hoàng Loan ứng tác bài thơ sau:

*Đình nguyên - Hoàng giáp Nguyễn Ngô công
Trung hiếu lưỡng toàn phẩm tối long
Y cảm, khan hoa vinh thử nhật
Tư thân thủy lệ vô cảm trung!*

Dịch nghĩa:

*Đỗ đầu Hoàng giáp cụ Ngự Phong
Đạo nghĩa vẹn tròn hiếu với trung
Mặc cảm, xem hoa vinh hiển thế
Nhớ công cha mẹ lệ đôi dòng!*

*

* *

Ngày nay, tên gọi của danh nhân Nguyễn Quang Bích được đặt cho một con phố thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Các thành phố khác như Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang) cũng vinh dự lấy tên ông đặt cho các đường phố ở địa phương mình.

TRẦN BÍCH SAN NHỚ LỜI CHA RẰN, MẸ DẠY

Nhà số 7, Cổ Mai Trang, phố Bến Ngự, là nơi cậu bé Trần Bích San cất tiếng khóc chào đời. Lúc đó mọi người đều vui mừng đón chào cậu bé kháu khỉnh, bụ bẫm mà không ngờ rằng, sau này cậu sẽ trở thành niềm tự hào của cả vùng Vị Xuyên (Nam Định).

Trần Bích San sinh năm 1837, mất năm 1877. Tự Vọng Nghi, hiệu Mai Nham. Ông đỗ Giải nguyên khoa Giáp Tý (1864), sau đó đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên lúc 28 tuổi. Vì thế, mọi người thường gọi ông là Tam nguyên Vị Xuyên.

Vua Tự Đức rất khen ngợi và quý trọng tài ông, nên đổi tên ông thành Hy Tăng, với hy vọng ông giống như Tể tướng Vương Tăng đời Tống bên Trung Quốc, cũng đỗ Tam nguyên. Vua còn phê: "Người tuổi còn trẻ mà đỗ liên Tam nguyên cũng là hiếm có. Sau này nếu có tài kinh bang tế thế là điều may mắn cho nước nhà, cũng không phụ lòng mong mỏi của Trẫm. Nay ban cho người đổi tên là

Trần Hy Tăng để tỏ ý mong chờ. Làm bề tôi mà được như thế quả là không xấu hổ".

Khi vinh quy, vua còn ban cho ông lá cờ thêu bốn chữ "Liên trùng tam nguyên".

Thấy con vinh quy bái tổ về làng, cha ông- phó bảng Trần Đình Khanh, (tự Doãn Đạt) ngoài niềm vui còn lo rằng con mình sớm đỗ cao dễ sinh ra kiêu ngạo. Cụ liền gửi thư cho con, trong đó có hai câu răn:

"Có kiến thức không khó mà khó là phải hiểu biết đến nơi,

Không danh vọng không đáng lo, chỉ lo tiếng tăm phù phiếm".

Có thể nói, những thành công trên con đường học hành và làm quan của Tam nguyên Trần Bích San đều có dấu ấn của cha ông, một thầy đồ uy tín và đức độ.

Từ nhỏ, Trần Bích San nổi tiếng thông minh, nhanh nhẹn, có tư duy độc lập. Khi học *Tam tự kinh*, để thử tài đối đáp của con, ông Trần Doãn Đạt liền ra một vế đối ngắn là:

- Thiên thượng. (Nghĩa là: Trời ở trên).

Ông bố tưởng con sẽ đối: Địa hạ. (Nghĩa là: Đất ở dưới). Nhưng Trần Bích San chẳng cần nghĩ lâu, ứng khẩu ngay:

- Nhân trung. (Nghĩa là: Người ở giữa).

Về đối cực chĩnh và hay. Thấy bố mỉm cười, tỏ ý ngợi khen, cậu cháu linh nói:

- Nếu con đối là Địa hạ, thì thường quá, trò nào cũng đối được cha ạ.

Để răn dạy con có tính tự trọng và có ý chí từ nhỏ, Trần Doãn Đạt uốn nắn ông từng nét chữ, đến dáng đi, điệu đứng, cách ứng xử với những người xung quanh... Tại lớp học của ông có dán câu đối lớn:

Trí thân trực dục cao thiên nhận;

Xử thế tu đương hạ nhất tằng.

(Lập thân những muốn cao nghìn trượng;

Xử thế mình nên hạ một tằng.)

Đây là phương châm tu thân, xử thế của chính cha con Trần Bích San.

Sống trong giai đoạn đất nước bị thực dân Pháp xâm lăng. Triều đình nhà Nguyễn buộc phải nhượng một nửa Nam Kỳ cho Pháp. Nhớ lời dạy của cha: "Yêu nước không chỉ có dũng, mà cần có mưu trí và sự hiểu biết uyên thâm", Trần Bích San kiên trì mài mài kinh sử, và cuối cùng đạt được kết quả làm nức lòng mọi người.

Trần Bích San không chỉ có người cha đức độ, mà mẹ ông cũng là một người hiền lương, luôn hướng con mình vào những điều chân, thiện, mỹ.

Có chuyện truyền rằng, sau khi thi đỗ tam nguyên, Trần Bích San làm quan ở Huế một thời gian rồi chuyển vào làm Tri phủ An Nhơn (Bình Định). Ở gần đấy có làng Phong Phú, nổi tiếng về nghề dệt lụa. Thấy ở đây lụa đẹp, ông nghĩ đến mẹ ở quê, nếu mẹ được một tấm lụa may áo chắc sẽ

rất vui. Nghĩ vậy, ông liền tự tay chọn một tấm lụa, gói ghém lại rồi sai một người hầu thân tín đem cuộn lụa từ Bình Định lặn lội ra Bắc để biếu mẹ, bày tỏ tấm lòng hiếu nghĩa của người con xa quê.

Tưởng người mẹ ở quê nhà sẽ vui mừng. Không ngờ, khi thấy người hầu dâng tấm lụa, và thưa rõ đầu đuôi câu chuyện, bà cụ tỏ rõ nét buồn phiền trên khuôn mặt. Bà nói:

- Lụa này lấy ở đâu ra? Nếu không phải là của người dân dệt lụa biếu quan? Làm quan chưa được bao lâu đã nhận được của cải từ dân...

Bà ngừng lại, quay nhìn người lính, chậm rãi nói tiếp:

- Lại thêm một lỗi nữa, làm quan mà không thương, yêu người, chỉ vì một món quà như thế này mà bắt lính phải trèo đèo, lội suối, vất vả biết bao nhiêu ngày trời.

Bà lưu người lính hầu ở lại vài hôm cho lại sức, tiếp đãi rất ân cần, chu đáo. Rồi hôm người lính này về, bà gọi vào dặn dò chu đáo:

- Vì tôi mà chú phải vất vả ra đây, tôi thật áy náy. Nay chú lên đường mạnh giỏi. Cuộn lụa này nhờ chú mang về, trả lại cho phủ San giúp tôi.

Không còn cách nào khác, anh này đành phải đem cuộn lụa quay trở vào Bình Định.

Trần Bích San từ lúc sai người mang lụa đi biếu mẹ, mỗi khi tưởng tượng đến khuôn mặt rạng rỡ của mẹ khi nhận tấm lụa, trong lòng lại

trào dâng niềm vui. Ông trông đợi từng ngày người lính hầu quay trở lại, mang tin tức quê nhà đến cho ông. Không biết cha mẹ có khoẻ không? Mùa màng có thất bát không? Học trò của cha có nhiều người suất sắc không? vv.. Sự hồi hộp và nỗi mong chờ cứ ngày một lớn dần trong ông, cho đến khi người lính hầu quay trở về, mang theo tấm lụa. Giở tấm lụa, ông bàng hoàng khi nhìn thấy cây roi giữa cuộn lụa.

Ngay hôm đó, ông lập một bàn thờ quay về phương Bắc, lạy hai lạy rồi nằm sắp xuống nền nhà. Trên lưng đặt cây roi của mẹ đưa vào. Đến chập tối, ông đứng lên, lạy hai lạy nữa.

*

* *

Nhớ lời răn dạy của cha mẹ, suốt những năm làm quan, Trần Bích San lúc nào cũng trau dồi kiến thức, yêu, thương dân như con, không háo danh, luôn luôn làm tròn bổn phận của người làm quan. Ông không ngần ngại vạch trần tình trạng tệ hại trong quan trường, kiến nghị với triều đình coi trọng việc "lấy lòng thành đối với dân chúng làm căn bản", kiểm tra kỹ lưỡng hàng ngũ quan lại, biểu dương khuyến khích người tốt, bãi bỏ kẻ thiếu đức hạnh...

Trần Bích San khi đã là tri phủ vẫn luôn làm đúng theo lời răn dạy của cha mẹ, thể hiện lòng hiếu thảo một cách trọn vẹn.

Mùa thu năm 1877, ông được triệu về Huế, thăng làm Tham tri bộ Lễ và dẫn đầu sứ bộ sang Pháp. Chuẩn bị lên đường thì đêm 8-11, Trần Bích San đột ngột từ trần. Vua Tự Đức thương tiếc, làm thơ viếng ông, trong đó có câu:

"Danh tiếng Tam nguyên chỉ còn lưu trên giấy tàn,

Mưa gió một đêm rụng bông mai sớm..."

PHAN BỘI CHÂU - LO CHO CHA MẸ XONG MỚI HIẾN THÂN VÌ NƯỚC

Phan Bội Châu sinh năm 1867, mất năm 1940. Thuở nhỏ, ông có tên Phan Văn San, khoảng ngoài 30 tuổi mới đổi tên thành Phan Bội Châu. Hiệu là Sào Nam, Độc Tỉnh Tử... Ông quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Ngay từ bé, Phan Bội Châu đã tỏ ra là một người thông minh, sáng ý. Có thể, do ông được sống trong một gia đình có cha là nhà Nho, "lấy nghiên làm ruộng, lấy bút làm cày". Thậm chí mẹ ông, là phận nữ nhi sống trong chế độ phong kiến, cũng xuất thân từ con nhà Nho, được học chữ thánh hiền nên rất mực mẫn tiệp và đôn hậu, nên ông được rèn cặp đến nơi đến chốn.

Mẹ ông tên Nguyễn Thị Nhàn, rất cưng chiều ông. Lên bốn tuổi, ông vẫn thường được mẹ bế ẵm, nựng nịu. Mỗi khi hát ru con ngủ, bà Nhàn vẫn chọn mấy thiên "Chu Nam" trong *Kinh thi*¹ để ru con.

1. *Kinh Thi*: Tuyển tập thơ đầu tiên của văn học Trung Quốc. Xuất hiện (khoảng) từ thế kỷ XI đến thế kỷ VI trước Công nguyên.

Đó là những câu ca dao miêu tả cảnh sống thanh bình nơi thôn dã, có những cô gái nhí nhảnh, vui tươi, luôn miệng gọi người yêu là "chú bé kháu khỉnh". Nhưng cạnh đó cũng là nỗi lòng của những phụ nữ khổ đau: người đã luống tuổi mà chưa thành gia thất, người thì bị tình phụ, người thì mòn mỏi chờ chồng đi chinh chiến nơi xa. Có bài lại tỏ ý khinh miệt, căm thù bọn quan lại "không cấy, không gặt mà lúa ba trăm bồ... Không sắn, không bắp mà sân treo đầy thú rừng".

Tất cả những ý tình ấy đã dần dần ngấm sâu vào trí nhớ còn non nớt của ông. Cha mẹ của ông ban đầu cũng rất ngạc nhiên khi thấy ông bi bô đọc lại, lúc ấy ông tầm bốn, năm tuổi.

Khi ông được sáu tuổi, thì bắt đầu học chữ Hán. *Tam tự kinh* ông chỉ học trong vài ngày là xong. Học sách *Luận ngữ* xong, ông còn phóng tác ra *Phan tiên sinh luận ngữ* (Luận ngữ của tiên sinh họ Phan), trong đó có đặt lời chế giễu bạn, cha ông biết chuyện liền đánh đòn. Năm tám tuổi, ông bắt đầu biết làm văn bài và đầu đầu một số kỳ thi sát hạch của phủ, của huyện. Đến năm 13 tuổi, ông đã thành thạo các thể văn cử tử, thơ, phú, kinh nghĩa...

Tài giỏi như vậy nhưng con đường thi cử của ông lận đận vô cùng. Phải sáu lần thi hương mới đậu Giải nguyên. Nên đối với người cùng cảnh ngộ, Phan Bội Châu có lòng thông cảm sâu sắc.

Bấy giờ có Trần Quý Cáp, quê ở Quảng Nam, rất ham học, là một trong năm người học trò giỏi nổi tiếng ở đất Quảng Nam hồi ấy. Nhà Trần Quý Cáp nghèo, thuở bé phải mượn sách đọc nhờ, về sau phải dạy học thêm mới có tiền để nuôi mẹ và ăn học. Học trò của ông có nhiều người thành đạt, song bản thân ông lại lận đận, thi bốn khoa mới đỗ tú tài. Khoa Quý Mão đời vua Thành Thái (1903), ông vào trường nhất, trường nhì đều đạt loại ưu cả, nhưng đến trường ba thì lại trượt. Lúc ấy Phan Bội Châu đã đậu Giải nguyên, thấy cảnh ngộ của bạn giống mình, mới tìm đến thăm. Trong lúc đàm đạo về thời thế, văn chương, Phan Bội Châu thấy Trần Quý Cáp là người có khí tiết, tính tình cương trực, khảng khái, có lòng yêu nước, thương dân nên tặng bạn một bài thơ như sau:

*Ngã tích nhu quân lệ ôm thù,
Quân kim đối ngã cường khai mi
Túy tình ngã bớt song cuồng nhĩ
Đắc táng nhân gian nhất cuộc kỳ
Thiên địa hữu tình dung ngã kiện
Giang sơn vô ngữ tiểu nhân si
Bằng quân thả chúc tôn tiền nguyệt
Mai ý xung hàn chỉ tự tri.*

Tạm dịch là:

*Tổ trước như người lệ nhỏ đầy
Người nay gặp tổ gượng tươi mày
Bọn ta say tỉnh hai tròng mắt
Cờ thế hơn thua một cuộc xây*

*Trời đất có lòng nuôi sức khỏe
Non sông không nói mả người ngáy
Thôi đành rót rượu cùng trăng uống
Mai trở rừng đông lọ biết ai?*

Cấp đọc thơ rất cảm khái, từ đó hai người thành đôi bạn chí thiết.

Phan Bội Châu ngoài việc đam mê sách vở, ông còn một thú vui khác là hát ví phường vải. Những lúc này, ông trở lại thành một cậu học trò tinh nghịch, láu lỉnh. Có lần sang làng Xuân Hồ hát, bị bên gái hỏi như sau:

Sách rằng Nghiêu hữu cửu nam¹

Biết Đan Chu là một, hỏi tám chàng tên chi?

Phan vò đầu vò tai mãi mà không biết trả lời ra sao; vì khi học *Bắc sử* chỉ thấy sách chép vua Nghiêu có chín con trai, người đầu là Đan Chu, chứ tám người kia có ghi tên đâu.

Sau bí quá, Phan đành phải tìm cách đánh trống lảng, bèn láu lỉnh vặn lại rằng:

Các em là phận nữ nhi

Một Đan Chu cũng đủ,

hỏi mần chi những tám người?

Thế là Phan đã chuyển bại thành thắng, chẳng những gỡ được thế bí mà còn quay lại tấn công, làm cho cô nào, cô nấy đều thấy thẹn. Và rồi chính các cô đâm ra lúng túng không tìm được câu trả lời.

1. *Nghiêu hữu cửu nam*: Vua Nghiêu có chín con trai.

Từ nhỏ, Phan Bội Châu đã được nuôi dưỡng trong không khí sục sôi chống Pháp của cả nước, đặc biệt là ở vùng Nghệ - Tĩnh, thế nên ông sớm có tinh thần yêu nước. Ngay từ hồi còn nhỏ xíu, ông vẫn cùng các bạn lấy ống tre làm súng, hạt vãi làm đạn, chơi trò "Bình Tây" (Dẹp giặc Tây). Năm 17 tuổi, nghe tin ở Bắc Kỳ có phong trào Cần Vương "nổi dậy như ong", nửa đêm ông ngồi viết hịch "Bình Tây thu Bắc" (Dẹp giặc Tây thu lại đất Bắc), lời lẽ rất thống thiết, kêu gọi mọi người vì non sông đứng lên. Sau đó ông mang bài hịch dán lên ở cây to dọc bên đường.

Năm 19 tuổi, nghe tin Vua Hàm Nghi phát hịch cần vương, ông cùng với bạn thân là Trần Văn Lương thành lập Sĩ tử cần vương đội, bị giặc Pháp khủng bố, nghĩa quân tan rã. Tuy sớm có tinh thần cứu nước, nhưng vì nhà nghèo, mẹ mất sớm, cha già không người nuôi dưỡng, nên mãi đến năm 1900, sau khi đậu Giải nguyên, cha cũng mất, ông mới hoàn toàn hiến thân cho sự nghiệp cứu nước.

Con đường cứu nước của Phan Bội Châu trải qua nhiều khuynh hướng chính trị. Ban đầu là chịu ảnh hưởng của phong trào Cần vương, chuyển sang chủ trương quân chủ lập hiến, rồi cách mạng dân chủ tư sản, cuối cùng lại ít nhiều chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ mới. Diễn biến này ít nhiều phản ánh quy luật vận động của lịch sử đấu tranh dân tộc từ sau khi

phong trào Cần vương thất bại đến trước khi có Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) ra đời. Phan Bội Châu vừa là một trong những nhân vật lịch sử tiêu biểu cho phong trào yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc trong 25 năm đầu thế kỷ XX, vừa là nhà văn tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước thời kỳ này.

Cho dù, có tài năng lỗi lạc về văn chương, nhưng ông không hề lấy văn chương làm lẽ sống. Sinh thời ông vẫn ngâm hai câu thơ:

*Mỗi phạn bát vong duy trúc bạch*¹

Lập thân tối hạ thị văn chương

Nghĩa là:

Bữa bữa những mong ghi sử sách

Lập thân hèn nhất ấy văn chương

Có lẽ trên bước đường cách mạng, thấy văn chương là một vũ khí đặc lực, nên ông đã sáng tác và sáng tác một cách say sưa, tự giác, không mệt mỏi.

Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc, giải về nước, chúng định bí mật thủ tiêu ông, nhưng việc bại lộ, đành phải đưa xử công khai, kết án tù chung thân. Sau đó, chúng đưa ông về giam lỏng tại Bến Ngự (Huế), cho đến ngày ông qua đời.

1. Thơ Viên Mai (1716 - 1797), nhà thơ Trung Quốc, đời Thanh.

TẢ AO TIÊN SINH

Tả Ao tiên sinh tên thật là Vũ Đức Huyền, quê làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà ông cách sông Lam không xa. Sau ra Thăng Long hành nghề, ông lại đổi tên là Hoàng Chiêm. Ông là nhà địa lý phong thủy nổi tiếng nhất ở Việt Nam. Danh tiếng ông ngang với Cao Biền thời Đường và Hoàng Phúc thời Minh, nên người đời vẫn tôn ông là "Tả Ao tiên sinh".

Lên năm tuổi, mồ côi cha, Tả Ao sống với mẹ. Thế rồi chẳng may, mẹ bị đau mắt, nhiễm phải khí độc rồi trở thành mù lòa. Nhà nghèo, lại phải kiếm tìm thầy thuốc chữa mắt cho mẹ nên cuộc sống hai mẹ con ngày càng vất vả.

Một hôm Tả Ao lên phố Phù Thạch trên bờ sông Lam, cách nhà khoảng vài dặm để tìm thầy, kiếm thuốc. Phù Thạch là phố có nhiều người Hoa, nhiều hiệu bán thuốc Bắc. Ông đi gần tới nơi thì gặp một người Hoa bị nạn đắm thuyền sắp chết. Ông vội bơi ra cứu người và được người Hoa tạ ơn một trăm lạng bạc, nhưng ông không nhận. Ông kể lại chuyện đi tìm thầy thuốc chữa mắt cho mẹ.

Mọi người Hoa đều khâm phục và khen ông là người có hiếu với mẹ, lại có tâm đức vị tha, họ hứa tìm cách giúp ông. Sau đó mấy hôm, người Hoa được ông cứu sống cho ông theo thuyền sang Trung Quốc học nghề bốc thuốc chữa mắt. Ông học hơn nửa năm là đạt kết quả, thầy dạy khen ông thông minh, tiếp thu giỏi. Ông tạ ơn, sắp xếp hành lý để về nước chữa mắt cho mẹ.

Tả Ao đang sắp sửa ra về thì có thầy địa lý quê Quảng Đông bị đau mắt đã chạy chữa hơn một năm không khỏi, sai con đến mời thầy thuốc đến chữa bệnh. Thầy già yếu không đi được, giới thiệu Tả Ao đi thay. Tả Ao đến Quảng Đông cứu chữa cho thầy địa lý ba tháng thì mắt lành. Thầy địa lý vui mừng vì hai mắt đã sáng, mở sách nhìn thấy chữ, ngắm nhìn Tả Ao mặt mũi phúc hậu, bụng nghĩ:

- Minh già rồi! Mà người này có thể truyền nghề được.

Thầy địa lý bèn mời Tả Ao lưu lại, đem hết cái học của mình truyền dạy ông. Tả Ao tiếp thu nhanh, hơn một năm thì nắm hết địa thuật. Thầy muốn thử tài học của ông đã lĩnh hội đến đâu liền sai ông lấy cát đắp hình một nghìn ngôi mộ. Trong đó, có một trăm ngôi, dưới mỗi ngôi đặt một đồng tiền. Ông đắp xong, thầy xoay mọi hướng, rồi bảo ông cầm bút điểm những ngôi mộ có đồng tiền. Ông quan sát, điểm huyệt xong, rút ra cho thầy xem được chín mươi chín đồng tiền, chỉ lẫn một đồng. Thầy than rằng:

- Mọi bí quyết của nghề ta đã sang An Nam hết rồi!.

Hôm Tả Ao ra về, thầy dặn rằng:

- Về quê nếu đi qua núi Hồng Lĩnh thì không được nhìn lên đỉnh núi, sẽ bị lừa mắt như mẹ.

Ông vâng theo, nhưng vẫn thắc mắc trong lòng.

Tả Ao về đến nhà, thấy mẹ hãy còn mạnh khỏe. Dem phương thuốc học được ra chữa thì mẹ lành mất. Tuy thế, nhưng tuổi mẹ cũng đã cao, khó làm ra đồng tiền, hạt gạo. Ông phải hành nghề địa lý để nuôi mẹ và bảo đảm cuộc sống cho gia đình. Một hôm, ông đi điểm mấy huyệt ở La Sơn, khi về có ghé qua núi Hồng Lĩnh. Nhớ lời thầy dặn, ban đầu ông không dám nhìn lên, nhưng rồi do tính tò mò, ông bưng lại một mắt, còn một mắt thử nhìn xem sao. Ông mở một mắt nhìn đỉnh núi thì thấy trên đó có huyệt đất phát đến đế vương. Ông cười, bụng nghĩ: Có lẽ vì thế thầy đã giấu mình.

Một hôm ông hành nghề ở Thanh Hóa, gặp huyệt đất đẹp, ông báo với dân làng: "Huyệt này phú quý, Dần táng, Mão phát". Có nhiều người không tin, bảo rằng: Xưa nay táng mả cha cũng phải đến đời con, hoặc đời cháu mới phát, làm gì có chuyện "giờ Dần táng mà giờ Mão phát?". Thầy chỉ bịt mắt ta thôi. Nhưng rồi qua mấy ngày cũng có người tin. Họ tìm thầy xin điểm huyệt và hứa sẽ hậu tạ. Tả Ao định tọa độ xong, ông chủ đặt thi hài cha vào rồi lấp đất. Ông chủ đắp mả xong, đi ra bờ sông để rửa cước xẻng, thấy một xác chết

trôi, ông liền đào hố chôn giúp để lấy phúc. Mới đào hai nhát cuốc thì gặp một hũ sành, moi ra nhặt được hai mươi nén vàng, lập tức ông ta trở thành giàu có, tha hồ xây nhà tậu ruộng. Những người biết chuyện đều nói: "Đúng là Dân táng, Mão phát!".

Tả Ao được khoản hậu tạ này, đời sống sung túc hơn, gia cảnh có nhiều đổi mới, có điều kiện phụng dưỡng mẹ già sống lâu thêm.

Trích Gương hiếu thảo thời xưa, Sđd.

MƯỜI LĂM TUỔI ĐÁNH CỌP CỨU CHA

Hoàng Nhật Tể là người huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình¹, nổi tiếng gan dạ và hiếu thảo từ khi còn đang ở tuổi thiếu niên.

Quê hương của Nhật Tể thuộc vùng "Hoàng Linh anh kiệt", nhiều vị anh hùng hào kiệt được sinh ra ở đây. Các đời gần đây nhất cũng có những

1. Huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình, cách biển 18 dặm về phía đông, cách núi 43 dặm về phía tây, cách huyện Phong Đăng và Lệ Thủy 20 dặm về phía nam và cách huyện Bố Trạch 26 dặm về phía Bắc. Đất này vào đời nhà Minh (Trung Quốc) có tên là Phúc Khang, qua đời Lê đổi là Kiến Lộc, rồi Khang Lộc. Qua đời Nguyễn Gia Long, đổi là Phong Lộc. Dân chúng ở đây siêng năng, chịu khó làm lụng và biết chi tiêu dè sẻn. Người ở gần núi thì sống với nghề rừng, vì ở đây có nhiều gỗ quý như: gỗ gụ, vàng tâm, nhiều nhất là song mây. Rừng cũng có nhiều loại chim muông, thú dữ như: cọp, voi, gấu, trâu rừng, công, trĩ... Cũng có người làm ruộng, người đi buôn và làm nghề chài lưới, mức sống tạm đủ.

vị kiệt liệt như Nguyễn Văn Tuyến từng giữ chức Trấn thủ Bắc Ninh; Lê Huệ đỗ hương cống, sau có công lớn được thờ ở đền Trung Nghĩa; Phạm Xuân Quế làm quan đến chức Thị lang Hình bộ; Nguyễn Đăng Gia, từng làm Tổng đốc coi các tỉnh Ninh, Thái, Sơn, Hưng, Tuyên... và nhiều anh hùng liệt nữ khác, được người đời truyền tụng đến đời sau.

Người ta tự hỏi, có phải do quê hương của Nhật Tể có nhiều núi non hùng vĩ, địa thế hiểm trở nên mới hun đúc được những trang anh tài cả văn lẫn võ nổi tiếng như vậy không?

Xung quanh huyện Phong Lộc được bao bọc bởi vô số ngọn núi, mà lớn nhất là hai ngọn Đâu Mâu và Thần Đình. Ngoài ra, còn có các núi khác như: Thạch Khê, Trường Châu, Giá Châu, Liêm Châu, Quan Độ, Phúc Duệ, Lê Ký, Kê Quan, Phú Vinh và hàng chục trái núi khác... Núi nào cũng là những kho tàng thiên nhiên to lớn, với gỗ quý, thảo mộc, thú rừng, không biết cơ man nào mà kể.

Hoàng Nhật Tể lớn khôn trong khung cảnh đất đai hùng vĩ và nên thơ đó, nên tỏ ra khôn ngoan trước tuổi. Gia đình Tể còn ba người đàn ông là người cha già, Nhật Tể và người anh trai tên Giám. Cả ba cha con sống bên nhau vô cùng hạnh phúc.

Gia đình sống bằng nghề nông, hai anh em Nhật Tể phụ với cha già cả ngày cuốc xới đất đai ở ngoài đồng, trên những thửa ruộng nằm cạnh chân núi do tổ phụ ngày xưa khổ công khai phá

được. Nhà cũng có được vài con trâu cày nên cuộc sống cũng tương đối no đủ.

Ruộng ở đây canh tác được cả hai vụ. Ngoài hai vụ lúa, nông dân còn tranh thủ trồng các loại hoa màu phụ như: mè, khoai, sắn, bắp, dưa và bông vải. Đất đai tuy không màu mỡ, nhưng nhờ chăm bón nên việc trồng trọt cũng mang lại kết quả khả quan.

Những lúc nông nhàn, anh em Nhật Tể cũng có những chuyến làm ăn xa như đến các sông ngòi, khe suối tìm bắt cua đá, tôm hùm, đem về bán để phụ giúp cho gia đình.

Cũng có khi hai anh em rủ nhau vào núi kiếm củi, hoặc săn bắt thú rừng. Đặc biệt, rừng ở đây nai, hươu, cầy, cáo nhiều vô số, chim công đi đâu cũng gặp. Thỉnh thoảng anh em Nhật Tể cũng gặp cọp, gấu chặn đường, nhưng với sức trai miền núi thì điều đó không có gì đáng sợ.

Năm Hoàng Nhật Tể được 15 tuổi, cả ba cha con rủ nhau ra ruộng từ sáng sớm để cày cuốc lo cho kịp vụ mùa thì thành linh có một con cọp vằn rất to từ trong bụi xông ra. Thấy cha mình sắp bị nguy vì vượt cọp, Hoàng Nhật Tể giận dữ hét to lên, rồi sẵn cái cuốc trên tay xông vào đánh cọp liên hồi. Anh Giám đang dắt trâu cũng xông quyền vào phụ lực với em, khiến cọp phải đuối sức bỏ chạy một mạch vào rừng. Nhờ đó mà người cha mới thoát nạn.

Biết thú dữ quá lộng hành, nên từ đó anh em Nhật Tể thường túc trực bên cha, cha cần đi đâu,

bất cứ đêm ngày cũng có con bảo vệ. Người ngoài thấy thế ai cũng khen ông già Ngũ có phúc nên mới sinh con hiếu thảo.

Tiếng đồn đứa trẻ mới 15 tuổi, dám xông vào đánh đuổi thú dữ để cứu cha đã làm cho mọi người cảm phục, ai cũng khen Hoàng Nhật Tể là đứa trẻ có hiếu, ít người bì kịp.

Tiếng lành bay đến tận kinh đô, nên vua ban cho bốn chữ "Hiếu Hạnh Khả Phong" và thưởng cho Hoàng Nhật Tể một số bạc và lụa. Người anh tuy không được ban biển ngạch, nhưng được thưởng cho mười lạng bạc nên cũng mừng.

Tám gương hiếu thảo với cha của Hoàng Nhật Tể, một cậu bé 15 tuổi là một tám gương sáng chói, cho người đời sau răn dạy con cháu noi theo.

*Trích Những tám gương hiếu thảo
thời xưa, Sđd.*

CHÀNG CÔNG TỬ HIẾU THẢO*

Hoàng Văn Hoàn vốn người huyện Nghi Dương, nhưng sau theo gia đình dời đến ngụ tại huyện An Dương, cũng thuộc tỉnh Hải Dương¹. Hoàn nổi tiếng là người thật thà, diêm đạm, và cũng được khen là người con hiếu hạnh, khắp huyện ai ai cũng ngợi khen.

Thân sinh của Hoàn là cụ Nghè Triêm, đậu

* Đầu đề do ban Biên soạn đặt lại.

1. Huyện An Dương, tỉnh Hải Dương, cách huyện Yên Hưng (Quảng Yên) 27 dặm về phía đông, cách huyện An Lão 1 dặm về phía tây, cách An Lão 2 dặm về phía nam, cách huyện Giáp Sơn 7 dặm về phía phía bắc. An Dương cách Nghi Dương 13 dặm. Khí hậu ở đây khá tốt, đất đai cũng màu mỡ nên mùa màng thường thu hoạch khá. Dân chúng có tiết tháo, chuộng nghĩa khí, và biết chăm làm ăn. An Dương nổi tiếng là nơi sản sinh gà chọi, còn Nghi Dương nổi tiếng là vùng nuôi trâu chọi. Đó cũng là cái nghề như trăm ngàn nghề khác, nhằm phục vụ cho sinh hoạt văn hóa cổ truyền chứ không nhằm vào trò cờ bạc như một số người lầm tưởng.

hương cống đời nhà Lê, được bổ làm quan to, nhưng sau xin cáo lão về quê an dưỡng tuổi già. Cự Nghè là người đức hạnh, tuy nhiều năm ở trong quan trường nhưng cửa nhà thanh bạch, vì không bao giờ ngửa tay đón nhận tiền bạc đút lót của ai. Còn mẹ của Hoàn cũng đã cao tuổi, vốn là người đàn bà đức hạnh.

Hoàng Văn Hoàn tuy là cậu ấm con quan, nhưng bản tính hiền lành, không như các cậu ấm con quan khác, lúc nào mặt mày cũng vênh váo, tỏ vẻ khinh đời, và muốn người khác quy lụy trước mình mới tỏ ý bằng lòng.

Với Hoàn thì khác, do được cha mẹ dạy dỗ, bắt vào khuôn phép từ thuở nhỏ, nên không bao giờ dám đàn hanh với ai điều gì khiến họ phải mất lòng. Trái lại, Hoàn còn tìm dịp tốt để giúp đỡ mọi người chung quanh, nhất là người thân cô, thế cô, người nghèo khó, hoặc gặp chuyện không may. Cha mẹ Hoàn cũng dạy con biết cách xử thế ở đời, và Hoàn đã hành động đúng như vậy, cho nên đi đến đâu, Hoàn cũng được mọi người kính phục. Và điều này cũng làm cho cụ Nghè Triêm hài lòng rất nhiều về cậu quý tử của mình.

Đối với gia đình, Hoàn luôn luôn là người con hiếu hạnh, được cha mẹ mến thương, và đặt rất nhiều kỳ vọng vào tương lai của đứa con này. Từ lúc nhỏ, Hoàn đã tỏ rõ ra là đứa trẻ ngoan hiền, dễ bảo, đối với mọi người trong nhà cũng thuận thảo, không hề làm phiền lòng một ai. Lớn lên, cha mẹ

cho cấp sách theo thầy, Hoàn cố gắng chăm học để cha mẹ được vui lòng, và nhờ đó việc học tiến bộ trông thấy, khiến Hoàn được thầy thương, bạn mến...

Mong ước lớn nhất của Hoàn là cố học hành cho giỏi để sau này thi đỗ, có chút công danh báo hiếu cho cha mẹ và giúp đỡ đời. Chứ không hề nghĩ đến việc phú quý vinh hoa cho mình. Hoàn chỉ mong cha mẹ được sống mãi với mình để có dịp hầu hạ và phụng dưỡng cho cha mẹ, đền đáp chút công ơn sinh thành, dưỡng dục mà cha mẹ đã hết sức, hết lòng cho mình được như ngày nay.

Nhưng, thời gian vẫn trôi, cha mẹ Hoàn ngày càng già yếu, sức lực chẳng còn. Thế rồi điều gì sẽ đến tất nhiên phải đến. Hoàn lần lượt phải chịu tang cho cha mẹ!

Đám tang của cha, cũng như của mẹ, Hoàn cố gắng tổ chức rất chu đáo để tỏ lòng thành kính và biết ơn của mình đối với đấng sinh thành.

Đã thế, Hoàn còn làm lễ ở cạnh mộ suốt ba năm để tiện nhang khói và cúng cơm hàng ngày cho cha mẹ. Hoàn thường ra mộ khóc thương, coi sự ra đi của cha mẹ là sự mất mát lớn nhất của đời mình. Tiếng khóc tức tưởi của Hoàn đã làm cho mọi người trong huyện xót thương, và ai cũng khen Hoàn là người con hiếu hạnh, ít có người sánh kịp.

Có nhiều khi thấy Hoàn vốn là cậu ấm con quan mà sống cuộc đời "khổ hạnh" trong túp lều bên mộ cha mẹ, nhiều người đã đến an ủi và

khuyên nên trở về nhà cũ để phụng thờ vong linh cha mẹ. Nhưng Hoàn chỉ biết cảm ơn những lời khuyên bảo, còn mình thì dứt khoát ở gần cha mẹ để trông nom mồ mả suốt ba năm đầu cho trọn đạo làm con.

Tấm lòng hiếu hạnh của Hoàng Văn Hoàn đối với cha mẹ, vào năm Minh Mạng thứ 8, được triều đình ban biển biểu dương.

*Trích Truyện Cổ tích Việt Nam về
gương hiếu thảo, hiếu học, Sđd.*

TẠ HỮU ĐỘ, NGƯỜI CON HIẾU THẢO

Cái tin vui Tạ Hữu Độ được triều đình ban thưởng và biểu dương là người con hiếu thảo được bà con khắp huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An¹ đều đồng tình. Mọi người già trẻ, lớn bé đều kéo đến tận nhà Hữu Độ để khen tặng thêm.

1. Huyện Đông Thành Nghệ An, cách biển 3 dặm về phía đông, cách huyện Nghĩa Đường 55 dặm về phía tây, cách huyện Hưng Nguyên 25 dặm về phía nam, cách huyện Yên Thành 10 dặm về phía bắc. Vào đời Đường, vùng này có tên là Diễn Châu; qua đời Trần đổi tên là huyện Thổ Thành; đến đời Minh thuộc lại có tên là huyện Đông Ngạn, và từ đời Lê mới có tên là huyện Đông Thành.

Vùng này núi non dày đặc như "giăng màn", do đó, đất đai canh tác được rất ít, cộng thêm thời tiết lại khắc nghiệt, gần như năm nào cũng bị bão lụt, cuốn trôi nhà cửa, gia súc... Thổ sản thì nhiều như: trầm hương, quế, gỗ lim, nam sâm... Và nhiều giống thú quý như: tê giác, voi, cọp, bò tót, nai hươu, hoẵng, công, trĩ, gà rừng... thú nào cũng có. Nhưng thời đó trong núi, bọn thổ phỉ thường làm sào huyệt nên người dân lương thiện không ai dám lui tới.

Gia đình Hữu Độ thì ai ai cũng biết, mẹ góa con cô, gia sản bần bách, ngay túp lều mẹ con cư ngụ cũng trống trước, trống sau, gặp lúc mưa to gió lớn đã lấm phen chực đổ.

Tạ Hữu Độ mồ côi cha từ lúc còn đỏ hỏn, lúc đó mẹ của Độ mới tròn 20 tuổi. Do hai vợ chồng mới "ra ở riêng" được mấy năm nên gia tài, điền sản chưa có là bao thì người chồng lâm bệnh mà qua đời, chỉ để lại một túp lều tranh dựng ven chân núi.

Thấy người góa phụ còn quá trẻ, nhan sắc lại mặn mòi nên bà con xung quanh nghĩ rằng trước sau gì bà cũng "đi bước nữa". Quả thật, sau đó cũng có những tay hào phú trong vùng cho người đến mai mối nhưng bà đều một mực khước từ.

Bà cương quyết ở vậy đến chết để thủ tiết, thờ chồng, nuôi con cho tròn đạo nghĩa của kẻ làm vợ, làm mẹ. Cái quan niệm đó, người đương thời rất ngợi khen, nhưng trong thâm tâm không ai tin là người đàn bà này lại có thể giữ tròn được tiết hạnh đối với người chồng vừa quá cố.

Mặc cho mọi lời bình phẩm, hằng ngày, hai mẹ con dìu nhau vào bìa rừng để mót củi đem về đổi gạo, hoặc kiếm việc làm thuê, cuộc mưu sinh đạm bạc qua ngày.

Nhờ trời thương, Tạ Hữu Độ ăn uống tốt lại khỏe mạnh, chẳng mấy chốc đã lên chín, lên mười. Con nhà nghèo lại ở vùng sơn cước nên Hữu Độ cũng làm được nhiều việc giúp mẹ như: chăn trâu

thuê, hoặc nhổ cỏ ruộng, hái cà, tủa đậu, kiếm được miếng cơm ăn. Nhờ đó, cuộc sống của hai mẹ con đỡ vất vả hơn.

Nhưng rồi, trời không chiều lòng người, đời sống tạm gọi là no đủ của hai mẹ con chưa được bao lâu thì trong nước xảy ra loạn lạc. Đây là thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, rồi Tây Sơn nổi dậy, khắp nước nơi đâu cũng lâm vào cảnh khói lửa điêu tàn.

Tỉnh Nghệ An, do địa thế vô cùng hiểm trở, núi non chằng chịt nên là bãi chiến trường tốt cho tất cả các phe. Tính riêng ở huyện Đông Thành, diện tích nhỏ hẹp, đông-tây cách nhau 58 dặm, nam-bắc cách nhau 35 dặm mà có hơn chục trái núi lớn như: Đông Câu, Ngọc Bội, Vũ Kỳ, Mộ Đa, Đì Lặc, núi Hổ, núi Voi, núi Cao, núi Văn, núi Nhuệ...

Thói thường, hễ đất nước có chiến tranh thì khắp nơi loạn lạc, thổ phỉ nổi lên khắp nơi, gần như vùng nào cũng có. Chính bọn trộm cướp này mới có nhiều thủ đoạn ác độc, giết người, cướp của không chùn tay. Chúng đi đến đâu thì thẳng tay tàn phá đến đó, người chết, nhà cháy, khói lửa điêu tàn nổi lên khắp nơi.

Mẹ của Tạ Hữu Độ bị giặc bắt đem về sào huyệt để khảo của. Vì dân ở vùng này thường có thói quen ăn cần, mặc kiệm, tiền của dành để phòng thân nên thường chôn giấu, chỉ khi nào có chuyện cần dùng mới moi một chút lên tiêu xài.

Bọn giặc biết vậy nên thường bắt dân về sào huyết để dùng cực hình khảo của, và thường thành công. Tuy nhiên, với mẹ con Tạ Hữu Độ thì "tay làm hàm nhai", kiếm được ngày nào, xào ngay ngày ấy. Do đó, giặc tra khảo đến chết đi sống lại nhiều lần mà vẫn không được xu, cắc nào.

Khi mẹ bị bắt, Tạ Hữu Độ tuy còn nhỏ dại, nhưng vì quá thương mẹ nên cũng liều mình xông vào sào huyết của bọn thổ phỉ để lạy lục, van xin chúng và xin chết thay cho mẹ. Bọn giặc thấy hai mẹ con quả là người nghèo khổ nên cũng thương tình tha mạng cho.

Do bị những trận đòn tra tấn thập tử nhất sinh, nên khi về nhà mẹ của Hữu Độ lâm bệnh nặng. Bà nằm liệt giường, dù muốn cũng không thể ngồi dậy để đi kiếm việc làm nuôi con được.

Thế là mỗi ngày Hữu Độ tự tìm việc làm vừa sức để kiếm tiền lo cái ăn và thuốc thang cho mẹ. Giữa buổi làm thường có vài phút để nghỉ ngơi, trà nước, Độ thường tranh thủ chạy gấp về nhà để rót cho mẹ chén nước, hoặc đút vài thìa cháo, hay xem mẹ có sai bảo gì không... Tối về, Độ quanh quẩn bên mẹ hầu hạ đến khuya. Người mẹ phải nằm lần, mười lượt hồi thúc, có khi giả hôn dỗi, Độ mới chịu đi ngủ để mai còn dậy sớm.

Bệnh của người mẹ ngày càng nặng, thuốc thang chữa chạy đã nhiều nơi, nhưng không hề thuyên giảm. Hữu Độ trông già trước tuổi, vóc dáng ngày càng hốc hác, do thiếu ăn, thiếu ngủ,

và lo nghĩ quá nhiều, nhưng anh đâu có quan tâm, nghĩ ngợi về mình, chỉ cầu mong sao bệnh mẹ chóng lành.

Sau năm năm nằm trên giường bệnh, mẹ của Tạ Hữu Độ qua đời. Tạ Hữu Độ than khóc như người điên dại. Sau khi chôn cất mẹ xong, Độ liền làm chòi cạnh mộ mẹ để cư tang suốt ba năm. Người qua kẻ lại thường thấy Hữu Độ nằm co quắp bên mộ mẹ mà khóc lóc thảm thiết, nên ai cũng cảm động.

Năm Minh Mệnh thứ tám, Tạ Hữu Độ được triều đình ban khen là người con hiếu thảo và ban thưởng cho nhiều bạc và vải lụa.

Trích *"Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa"*, Sđd.

LÊ VĂN TRÌNH - NGƯỜI CON ĐẠI HIẾU

ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An có Lê Văn
Trình là người nổi tiếng đức hạnh và rất có
hiếu với cha mẹ¹.

Trong nhà có cha mẹ già hay ốm đau, một mình
Trình phải bươn chải làm việc để kiếm tiền cơm
thuốc cho cha mẹ. Tuy phải làm việc cực nhọc
nhưng Trình vẫn vui vẻ, trong thâm tâm chỉ cầu

1. Huyện Quỳnh Lưu thuộc tỉnh Nghệ An, cách biển
20 dặm về phía đông, cách huyện Nghĩa Đường 40 dặm
về phía tây, cách huyện Yên Thành 8 dặm về phía nam
và cách huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa) 31 dặm về phía
bắc. Vào đời Đường, mang tên là Diễn Châu, đời Lê, đổi
tên là Quỳnh Lưu. Dân ở đây hiền lành, chịu thương,
chịu khó, biết tận tiện lo xa, và sinh sống với nhiều
ngành nghề như: làm ruộng, làm rẫy, đi buôn, săn
bắn... Vùng này có nhiều núi non như: núi Trục Hải,
Long Sơn, Thất Tinh, Bào Đột, Tiên Kỳ, Quy Lĩnh, và
nhiều khe suối. Thổ sản ở đây rất đa dạng, nhưng nổi
tiếng nhất là nhựa thông, nhiều người quanh năm sống
nhờ nghề này cũng sung túc...

mong sao cho cha mẹ được khỏe mạnh để vui sống tuổi già.

Một hôm, Trình vào rừng đánh bắt được một con công rất to, mừng rỡ xách về nấu cháo cho cha mẹ ăn. Người mẹ lâu ngày thèm thịt, nên gặp bữa ngon miệng liền ăn một mạch đến no nê. Không biết có phải do ăn quá nhiều thịt công hay thịt công có gì không hợp với căn bệnh của người mẹ mà sau bữa ăn, bà ôm bụng rên la dữ dội.

Lê Văn Trình thấy mẹ đau đớn như vậy thì lo sợ cuống cuống, liền ba chân bốn cẳng chạy đến các thầy thuốc quanh vùng để mời họ đến cứu giúp, nhưng cuối cùng bệnh vẫn không thuyên giảm. Sau có một vị danh y dạy rằng phải vào rừng tìm một con nhím sống lâu năm để lấy bao tử mới trị dứt được bệnh này.

Trình vốn là một tay thợ săn giỏi nhất nhì trong huyện, nghe thầy nói vậy liền băng vào rừng với cung nỏ trên tay, nhưng lòng sục từ khu rừng này sang khu rừng khác vẫn không tìm thấy bóng dáng một con nhím nào, thậm chí cả đến nhím nhỏ cũng không. Trình bực tức nghĩ rằng: Rừng ở đây voi, tê, cạp, gấu còn có, nhím thì mọi lần đi gặp cũng không thèm săn, sao hôm nay lại lặn đâu mất tăm? Ngày hôm sau, cũng về tay không, trong khi bệnh tình của mẹ ngày một nặng hơn mà không hề giảm.

Bà con xung quanh thấy thế cũng sốt ruột, bèn khuyên Trình tìm đến một đền miếu linh thiêng để cầu khẩn, và Trình lại chạy vụt đi...

Huyện Quỳnh Lưu núi rừng bạt ngàn, nhưng đền, miếu, chùa chiền cũng được lập ra vô số. Quanh quẩn tìm mãi, cuối cùng Trình vào một ngôi đền lớn, đó là đền Trần Bạch, "cầu xin Thần" giúp cho tìm được con nhím để về trị bệnh cho mẹ...

Tương truyền hôm sau, Trình lại vào rừng, và lần này may sao bắt được một con nhím rất to, liền đem về nhờ thầy chế thuốc cho mẹ uống. Chỉ cần một cái bao tử nhím đó, bệnh tình của người mẹ thuyên giảm dần và hết hẳn.

Tưởng rằng, gia đình từ đây được sống yên ổn, hạnh phúc, nào ngờ vào năm Minh Mệnh thứ ba, giặc giã nổi lên như rươi khắp nơi, chúng thẳng tay cướp phá và giết chóc dân lành vô tội, khiến dân vô cùng oán thán. Năm này trời lại làm mất mùa, nên nạn đói xảy ra khắp nơi. Người ta muốn vào rừng để đào củ mài, củ nâu để ăn trừ bữa nhưng nào ai dám cả gan đi.

Trong rừng sâu, núi cao đều là sào huyệt của giặc, hằng ngày chúng bủa ra cướp phá khắp nơi, thậm chí còn đem quân đánh lẫn nhau, gieo tang tóc, khổ đau cho lương dân trong vùng. Quân của phủ huyện tuy có nhiều lần đánh dẹp, nhưng không cách nào trừ tuyệt nổi.

Người cha già của Lê Văn Trình bị giặc bắt giải về sào huyệt, bị chúng đánh đập dã man để đòi tiền chuộc mạng với giá 150 lạng bạc, nếu đến kỳ hạn mà gia đình không nộp đủ thì sẽ bị chúng giết chết.

Biết bọn thổ phỉ hễ nói là làm, nên Trình về nhà lo bán hết cửa nhà, điền sản để đem chuộc mạng cho cha, nhưng số tiền gom góp được trong tay mới chỉ có 90 lạng, còn thiếu 60 lạng mới đủ.

Hai mẹ con buồn rầu vì không biết tìm đâu ra 60 lạng để bù vào cho đủ vì trong nhà của cải đã bán hết sạch sành sanh. Cuối cùng, túng thế, Trình liền liều lĩnh xông vào sào huyệt của giặc để khóc lóc, van xin chúng tha mạng chết cho cha. Về phần tiền chuộc, chỉ xin nộp 90 lạng, còn 60 lạng thiếu, Trình xin chịu chết để bù vào.

Tướng giặc vốn là tay uống máu người không tanh, nhưng trước sự van lạy, khóc lóc thảm thiết của người con đại hiếu, hấn cũng động lòng trắc ẩn. Cuối cùng chịu nhận 90 lạng bạc và ra lệnh thả hai cha con ra về.

Trình mừng rỡ công cha chạy về nhà. Bà con đến thăm nghe câu chuyện ai cũng cảm động và ngợi khen Trình là đứa con đại hiếu. Hôm sau, Trình bàn với cha mẹ rồi bỏ nơi ở cũ để đến lập nghiệp ở phủ Diễn Châu, vùng có an ninh tương đối tốt.

Gia đình sống yên ổn được mấy năm thì người cha lâm bệnh nặng, và qua đời.

Lê Văn Trình làm tang ma cho cha rất chu đáo, sau đó, làm nhà bên cạnh mộ để hằng ngày tiện cúng tiến cho cha suốt một năm dài. Ngày nào hai mẹ con cũng ra phần mộ khóc lóc tỏ sự thương tiếc rất thảm thiết, khiến người qua, kẻ lại cũng mủi

lòng, và cảm phục tấm lòng đại hiếu đối với cha mẹ của Lê Văn Trình.

Vào năm Minh Mệnh thứ 11, Lê Văn Trình được triều đình ban khen, và ban thưởng cho nhiều tiền, lụa. Bà con chòm xóm được tin này liền lũ lượt kéo đến chúc mừng.

*Trích Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa, Sđd.*

HỒ PHỤ SINH HỒ TỬ

Thạch Hà¹ thuở xưa là một vùng đất đai khô cằn, sỏi đá, đi đâu cũng đụn núi, núi cao, núi thấp nối nhau trùng trùng điệp điệp. Theo đường núi, từ đây có thể đến tận huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An, và qua được các huyện quanh vùng.

Ngay địa phận hai xã Hương Bộc, Đồn Điền ở

1. Huyện Thạch Hà là một huyện lớn của Hà Tĩnh, phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Hương Sơn (Nghệ An), phía nam giáp Cẩm Xuyên, phía bắc đến Can Lộc (Nghệ An). Vùng đất này được đổi thay qua nhiều tên gọi như: đời tiền Lê gọi là Châu, qua đời Lý đổi thành huyện Thạch Hà. Đến đời Trần, đổi là châu Nhật Nam. Trong thời Minh thuộc thì sáp nhập huyện Hà Hoàng vào Thạch Hà. Và từ đời Lê, gọi là huyện Thạch Hà. Sở dĩ có tên này vì lòng sông ở vùng này thay vì có đất cát thì lại lở nhón đá sỏi. Do có nhiều núi cao rừng rậm, nên vùng này có nhiều sơn lam, chướng khí độc địa, vì vậy, cư dân thưa thớt, nhưng trộm cướp lại nhiều. Đất đai xấu, bù lại trên rừng có nhiều gỗ quý, và rất nhiều muông thú cư ngụ, có đủ cọp, voi, gấu...

phía tây huyện Thạch Hà có nhiều ngọn núi cao chót vót, như núi Vân, núi Hương Bộc (hay núi Đá Hòn) quanh năm có mây bao phủ trên đỉnh...

Địa thế ở đây vô cùng hiểm trở, thậm chí nhiều nơi chưa có vết chân người lui tới, nên một thời, giặc cướp kéo đến đây chiếm giữ nhiều nơi làm sào huyệt cướp bóc dân lành và các thương lái thỉnh thoảng qua lại. Quân triều đình thời đó cũng nhiều phen đánh dẹp nhưng vẫn không trừ tuyệt được. Hễ nhóm này bị tiêu diệt thì nhóm khác lại mọc lên...

Gia đình của Phan Đình Nghị cũng đến đây lập nghiệp cùng với một số ít nông dân, và cuộc sống của họ chỉ tạm bợ qua ngày, mặc dầu ai cũng phải đầu tắt mặt tối, vật lộn với ruộng đồng để kiếm miếng ăn.

Ở đây, ruộng nằm gần chân núi nên đất xấu, vào mùa nắng, khô cằn do không đủ nước tưới, nên nông dân trồng khoai đậu mà ăn. Vào mùa mưa, trồng được lúa, nhưng lắm khi bị mất mùa do giông bão, do nước lũ từ trên núi cao tràn xuống cuốn trôi sạch hoa màu. Còn ruộng gần biển thì đất thường nhiễm mặn, chỉ trồng trọt được vào mùa mưa.

Chính vì vậy, dân ở đây không đủ lương thực để ăn, nhưng nhờ biết cần kiệm, lo xa nên cũng không có năm nào bị đói khát quá mức.

Trên rừng tuy có nhiều loài gỗ quý, nhiều chim, thú hiếm nhưng không ai dám cả gan đến khai thác, vì đây là giang sơn riêng của bọn thổ phỉ.

Gia đình của Phan Đình Nghị nhờ vào siêng năng làm lụng nên cũng có chút của ăn của để, khiến người trong xã Ngọc Điền ai cũng ngợi khen. Nhưng, điều đó đã làm cho bọn cướp thêm thuồng, muốn cướp đoạt.

Vào năm Minh Mệnh thứ 15, bọn thổ phỉ bắt thần kéo đến bắt cóc người mẹ già của Nghị là Trần Thị Thọ đem về sào huyệt để đòi tiền chuộc, sau khi đã vơ vét hết của cải và thóc gạo trong nhà.

Phan Đình Nghị và con là Phan Đình Huyền ở ngoài đồng về nghe được hung tin, vừa sợ, vừa giận. Song thân cô, thế cô, dù muốn ra mặt đối chọi với bọn giặc cũng không tài nào cự nổi, hơn nữa sợ manh động thì sinh mạng mẹ già sẽ bị nguy. Người xung quanh cũng hết lòng khuyên can cha con Đình Nghị, và cùng nhau ngồi lại, bàn bạc tìm ra phương kế hữu hiệu.

Cuối cùng, vì muốn bảo toàn sinh mạng cho mẹ nên Nghị liền băng mình lên núi, tìm đến tận hang ổ của bọn thổ phỉ để xin được chết thay cho mẹ già. Bọn giặc thấy ông can đảm và hiếu thảo như vậy rất lấy làm khâm phục nên chúng bằng lòng thả bà Trần Thị Thọ và bắt Nghị ở lại. Thâm ý của bọn chúng là muốn chiêu dụ Nghị làm đồng đảng của mình, nhưng trước sau Nghị cũng không chịu. Từ đó, chúng ra lệnh hành hạ ông, bắt làm tạp dịch khổ sai cho bõ ghét.

Trong khi đó, ở nhà, con trai của Phan Đình Nghị là Phan Đình Huyền cũng là một tay giỏi võ,

biết cha đang bị bọn giặc dọa đây, Huyền bèn lên vào sào huyết của giặc để an ủi và tiếp tế lương thực cho cha. Việc đi đi về về như vậy của Huyền diễn ra rất nhiều lần mà bọn giặc cũng không hề hay biết. Cuối cùng hai cha con tính chuyện trốn thoát ra ngoài rồi về nhà cùng gia đình bỏ xứ đi biệt tích, nhưng Phan Đình Nghị bị giặc phát hiện giết chết.

Phan Đình Huyền thấy vậy càng nóng lòng trả thù cho cha, bèn can đảm xông vào trại giặc cướp lấy thầy cha đem về khâm liệm rồi chôn cất tử tế. Phan Đình Huyền còn cất nhà bên cạnh mộ cha để hương khói cho cha suốt ba năm, khiến người trong phủ ai biết chuyện cũng rất cảm động.

Lòng hiếu thảo của Phan Đình Nghị đối với mẹ già được triều đình biểu dương (vào năm Minh Mệnh thứ 18), và sau này con trai của ông là Phan Đình Huyền do có hiếu với cha, cũng được triều đình khen tặng vào năm Tự Đức thứ nhất.

Như vậy, thật đúng là "Hổ phụ sinh hổ tử", cha hiếu hạnh, con cũng hiếu hạnh, thật đáng kính phục.

*Trích Những tấm gương hiếu thảo
thời xưa, Sđd.*

Phần 2

NHỊ THẬP TỬ HIẾU

(Hai mươi tư gương hiếu thảo
của người Trung Quốc xưa)

Nhị thập tử hiếu là một tác phẩm kể lại sự tích của 24 tấm gương hiếu thảo của người Trung Quốc xưa, do Quách Cư Nghiệp sống ở đời Nguyên biên soạn. Các câu chuyện bắt đầu từ thời Vua Thuấn đến đời Nguyên

Quách Cư Nghiệp cũng là một người con rất có hiếu với cha mẹ. Ông hoàn thành bộ sách này sau khi cha mất, như một lời báo hiếu với cha.

Năm 1835, Lý Văn Phúc (1785-1849), trong một chuyến công cán ở Quảng Đông, nhân lúc việc công đang nhàn nhả đã dịch thành thơ Nôm. Từ đó, *Nhị thập tử hiếu* mới được phổ biến rộng rãi ở nước ta. Trở thành một tác phẩm văn học có ý nghĩa giáo dục sâu sắc, vì thế mà đã có thời *Nhị thập tử hiếu* được đưa vào giảng dạy ở các trường trung học phổ thông. Chính vì vậy, trong cuốn *Kể chuyện Gương hiếu thảo*, chúng tôi dành một phần để in lại tác phẩm này.

Về kết cấu, sau mỗi bài thơ Nôm của Lý Văn Phúc, chúng tôi bổ sung thêm phần kể chuyện. Phần kể chuyện này dựa vào nguyên tác chữ Hán, thơ của Lý Văn Phúc, cùng các điển tích và các tài liệu liên quan khác. Ngoài ra, chúng tôi cũng có thêm một bài giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của tác giả Lý Văn Phúc nhằm giúp độc giả có sự hiểu biết sâu sắc hơn về tác giả và tác phẩm.

LÝ VĂN PHÚC

Lý Văn Phúc tự Tân Chi, hiệu Khắc Trai. Ông sinh năm 1785, mất 1849, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội (nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội).

Cha của Lý Văn Phúc cũng theo nghiệp Nho, nhưng không đỗ đạt, lui về làm thuốc và dạy học.

Năm 1819, Lý Văn Phúc đi thi, đậu cử nhân. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan. Ông là một người mẫn cán, làm việc đúng phép tắc nên được vua Minh Mệnh ban khen, cho sung chức Hộ bộ Hữu thị lang, thụ hàm Hữu tham tri.

Năm 1829, ông đang làm công việc Hộ chính thì bị vua khiển trách, phải đi hiệu lực ở Tiểu Tây dương (tức Bengale) để lấy công chuộc tội. Năm 1832, ông được khôi phục lại chức, đi công cán Lữ Tống (thuộc Philipin), sau đó lại được cử đi Quảng Đông, Hạ Châu... Năm 1841, dưới triều Thiệu Trị, Lý Văn Phúc được thăng Tham tri Bộ lễ và được cử đi sứ Yên Kinh, (tức Trung Quốc). Lần đi sứ này, ông đã gần 60 tuổi, thấy mình quá già trước tuổi, ông đã than rằng: "Nghĩ mình chưa đầy 60,

thế mà râu tóc đã bạc phơ, cặp mắt đã mờ yếu như thế ông lão 70 vậy"¹...

Năm 1849, ông mất, vua tiếc thương, truy tặng ông chức Lễ bộ Hữu thị lang.

*

* *

Bản thân Lý Văn Phức là một người con hiếu thảo, như chúng ta đã biết, cuộc đời quan trường của ông chủ yếu là đi công cán nước ngoài, ít có dịp gần gũi cha mẹ để sớm hôm phụng dưỡng. Năm Bính thân, (1836), ông đi sứ áo Môn (tức Ma Cao), nhớ cha mẹ và gia đình, ông có làm bài thơ *Hữu cảm*, trong có hai câu kết rất xúc động:

Nao nao tác dạ trẻ thơ

Mảnh trăng xa gửi lừng lơ bên trời!

(Hoa Bằng dịch)

Rồi đến ngày tết, nhìn cảnh gia đình người ta sum họp, ấm cúng, mình thì đơn độc nơi xứ người, lòng ông cũng thương trào bao nỗi xúc động. Nhưng nỗi xúc động, thương cảm lớn nhất trong ông là ngày giỗ cha (mùng 2 tết), ông không có mặt ở nhà để dâng nén hương tưởng nhớ đến người. Ông khóc cha bằng hai câu thơ:

Thôi rồi! Thôi rồi!

Thành sâu cao đắp suốt đời từ đây!

(Hoa Bằng dịch)

1. Hoa Bằng dịch theo nguyên tác chữ Hán.

Và khóc mẹ nhân ngày kỵ.

Sương mờ đầy mắt lạnh lùng...

Sầu đông trăm mối, mùi lòng một ai!

Lý Văn Phúc theo đạo Nho, mà đạo Nho lấy hiếu, đức làm đầu. Hơn nữa, ông lại thường phải xa nhà, xa quê hương, nên lòng luôn tưởng nhớ đến cha mẹ. Chính vì những điều ấy, khi giao thiệp với các văn hữu người Trung Quốc, hoặc đàm đạo văn chương với các đồng sự của mình, ông thường lấy các tích hiếu thảo làm đề tài ngâm vịnh và xướng hoạ.

Lý Văn Phúc diễn nôm cuốn *Nhị thập tứ hiếu* vào năm 1835, khi đang ở Quảng Đông, cuối tập ông còn ghi:

Buổi công hạ cảm thân già yếu đội

Xa hương quan, gần cõi thánh hiền

Trông vào những then bóng đèn

Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm.

Điều đó đủ cho chúng ta thấy ông diễn âm *Nhị thập tứ hiếu* lúc đang ở nước ngoài (xa hương quan), nhân lúc việc công đang nhàn nhã (buổi công hạ).

Lý Văn Phúc diễn âm *Nhị thập tứ hiếu* ra chữ quốc ngữ, trước để dạy dỗ con cháu trong nhà, sau là để truyền rộng ra khắp nước, nhằm khuyên răn mọi người biết giữ hiếu đạo, làm gương cho các con cháu muôn đời sau.

... Và cho đến ngày nay, đây vẫn là một tác phẩm có giá trị, được rất nhiều người yêu mến.

MỞ ĐẦU

*Người tai mắt đứng trong trời đất
Ai là không cha mẹ sinh thành
Gương treo đạo nghĩa rành rành
ở sao cho vẹn chút tình làm con
Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết
Thì suy ra trăm nét đều nên
Chẳng xem thuở trước thánh hiền
Hiếu hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu.*

LÒNG HIẾU CỦA VUA THUẦN ĐỘNG ĐẾN TRỜI ĐẤT

*Đức đại thánh họ Ngu tên Thuần
Buổi tiêm long¹ gặp vận hàn vi
Tuổi xanh khuất bóng từ vi²
Cha là Cỗ Tẩu người thì ương ương
Mẹ ghẻ tính lại càng khe khắt
Em Tượng thêm rất mực điêu ngoa
Một mình thuận thảo vừa ba
Trên chiều cha mẹ, dưới hòa cùng em
Trăm cay đắng một niềm ngon ngọt
Dẫu tử sinh không chút biến dời
Xót tình khóc tới kêu mai
Xui lòng ghen ghét hóa vui dần dần
Trời cao thăm mấy tầng cũng đến
Vật vô tri còn mến lựa người
Mấy phen non Lịch pha phôi
Cỏ: chìm vì nhật - Ruộng: voi vì cây
Tiếng hiếu thảo xa bay bệ thánh*

1. Tiêm long (tiêm: Ngâm, giấu và long: Con rang).
Nghĩa là con rồng giấu mình, ý nói người có tài đức vẫn
đang ở ẩn, chưa gặp thời.

2. Từ vi: Mẹ.

*Mạng trưng dung¹ trao chánh nhường ngôi
Cầm, thi, xiêm, áo thành thời
Một nhà đầm ấm muôn đời ngợi khen.*

Chuyện kể

Vua Thuấn họ Diêu, tên là Trùng Hoa, hay còn gọi là Diêu Đào. Trùng Hoa mồ côi mẹ từ nhỏ. Cha là Cổ Tẩu, tính ương gàn lại cục súc, nóng nảy, thường không suy xét trước sau. Cổ Tẩu lấy vợ kế, sinh thêm được một người con trai tên là Tượng. Người vợ kế này rất ác nghiệt, lắm điều, lại thêm em Tượng tuổi còn nhỏ, thấy mẹ ghét bỏ anh cũng vào hòa, đối xử với anh rất ngạo ngược, xấc láo. Cả hai mẹ con thường đặt điều để Cổ Tẩu ghét bỏ Trùng Hoa, nên chàng thường xuyên bị mắng chửi và đánh đòn rất vô cớ.

Mọi việc nặng nhọc trong nhà mình Trùng Hoa làm hết. Chẻ củi, gánh nước, nấu cơm sáng xong, chàng lại lên chân núi Lịch làm ruộng để cung cấp lương thực cho cả nhà. Dẫu trời mưa to hay nắng gắt cũng không được nghỉ, mà chàng cũng không oán thán, kêu ca, thế mà mẹ ghẻ vẫn tỏ ra chưa vừa ý. Trùng Hoa thấy vậy cũng không hề oán hận, lại càng cố gắng làm tốt công việc của mình hơn.

1. Trưng dung (*trưng*: Tìm, mời) nghĩa là được mời về triều và được trọng dụng.

Nhưng cũng có nhiều khi tủi thân, nhớ mẹ đẻ chàng lại khóc một mình, giá như mẹ còn sống, dầu có khổ cực chàng cũng vẫn được yêu thương, chứ không phải chịu cảnh hắt hủi, ghẻ lạnh thế này.

Lòng hiếu thảo của Trùng Hoa đã làm cảm động đến đất trời. Mỗi khi chàng làm ruộng, voi rừng kéo đến giúp chàng kéo cày, chim từng đàn bay đến nhặt cỏ. Nhờ thế, chàng cũng đỡ mệt, mùa màng luôn bội thu, gia đình no đủ, cộng với việc Trùng Hoa luôn vâng lời cha và dì, yêu thương em Tượng hết lòng nên cả nhà dần dần bị chàng cảm hoá, không còn ghét bỏ.

Lòng hiếu thảo của Trùng Hoa được mọi người gần, xa ca ngợi. Tiếng bay đến tai vua Nghiêu - một bậc vương quân đại hiền đang trị vì đất nước, vua cho người đến mời chàng vào triều giữ chức tể tướng, lại gả con gái cho. Hai mươi tám năm sau, Vua Nghiêu nhường ngôi cho Trùng Hoa, chàng lên ngôi, gọi là Ngu Thuấn hay Đế Thuấn. Vua Thuấn ở ngôi được 50 năm, từ 2255-2205 TCN.

Vua Thuấn đã là bậc đế vương nhưng vẫn giữ nếp sống giản dị, dân già. Ở nhà tranh, mặc áo vải, tay gầy đàn, miệng hát khúc âu ca. Đất nước luôn trong cảnh thái bình, thịnh trị. Ban ngày của rơi ngoài đường không ai nhặt, ban đêm đi ngủ, nhà nhà không ai cài then cửa.

Sử sách đời sau vẫn ca ngợi vua Nghiêu, vua Thuấn là những bậc thánh hiền, lấy đức và nhân để trị vì thiên hạ. Là tấm gương sáng để các đế vương muôn đời sau noi theo.

VUA VĂN ĐẾ ĐÍCH THÂN NÉM THUỐC

*Kìa Văn Đế vua hiền đời Hán
Vàng ấn phong ngoài cõi thân vương
Quên mình chức trọng quyền sang
Phụng thờ Bạc hậu lễ thường chẳng sai
Nhấn khi nổi ngôi trời trị nước
Vẫn một lòng son sắt như xưa
Mẹ khi ngại khó kinh mưa
Ba năm hầu hạ chẳng thừa một ngày
Mắt chập chờn dăm say giấc ngủ
áo liền mình dăm xô đai lưng
Thuốc thang miệng ném tay nâng
Ất tường trong miệng mới dâng dưới màn
Tiếng nhân hiếu đồn vang thiên hạ
Nét thuần lương hóa cả lê dân
Hai mươi năm lễ càn khôn
Dấu sau tam đại¹ hãy còn Thành - Khương
Ấy hai vị đế vương đời trước
Chữ hiếu đành đá tạc vàng in
Còn ra sĩ thú quan viên
Đếm xem mấy kẻ tiếng truyền đến nay.*

1. Ba đời nhà Hạ, Thương, Chu (bên Trung Quốc).
Riêng nhà Chu có hai đời Thành vương và Khương
vương được tiếng là hiền đức và phồn thịnh.

Chuyện kể

Văn Đế là con thứ ba của Hán Cao tổ Lưu Bang, mẹ là thứ phi Bạc Hậu. Khi còn là một vị thân vương đóng ở đất Đại, đã nổi tiếng là người con hiếu thảo, khiến cho dân chúng rất nể phục.

Khi lên ngôi nhà Hán, việc triều chính bận trăm bề song không lúc nào Văn Đế lơ là việc phụng dưỡng mẹ. Chẳng may, thái hậu lâm trọng bệnh đến ba năm. Văn Đế lo lắng không yên, ngài truyền lệnh:

- Hãy tìm tất cả danh y giỏi trong cả nước đến thăm bệnh cho thái hậu.

Trong suốt ba năm, vua một lòng hầu hạ mẹ, không y vào cung nhân hoặc thái giám. Bãi châu xong là đến thẳng cung của thái hậu, hỏi han bệnh tình của mẹ. Ngài còn không nghĩ đến việc cỏi long bào, thái giám có râu rắng:

- Xin hoàng thượng cởi long bào để tiện chăm sóc thái hậu!

Thì Văn Đế lắc đầu, nói;

- Trẫm không muốn phí thời gian ở bên thái hậu, cứ mặc thế này rồi thiết triều luôn cho tiện.

Có những đêm, thái hậu trở bệnh nặng. Vua thức gần như trọn đêm trông mẹ. Mọi thuốc thang thái y dâng lên, ngài đều nếm thử, thấy yên tâm mới dâng mẹ uống. Thật đúng là:

Để đem bốn biển dâng ngon ngọt

Khó được ba năm nếm đắng cay

*Lòng mẹ được vui bằng mấy thuốc
Thuốc tiên đem ví với lòng này¹.*

Lòng hiếu thảo của vua lan ra ngoài hoàng cung. Đi đến đâu cũng nghe những lời ca tụng ngài: Hoàng thượng vừa đem lại sự no ấm cho muôn dân, lại vừa giữ trọn đạo hiếu với mẹ. Thật đúng là "Một đấng minh quân, có lòng hiếu thảo yêu dân vẹn toàn".

Có người còn nói:

- Ngày xưa, ba đời nhà Hạ, Thương, Chu giữ ngôi thiên tử, trăm dân đều hưởng thái bình. Đặc biệt, hai đời Thành vương và Khương vương của nhà Chu nổi tiếng là hiền đức, thịnh trị. Giờ chúng ta cũng được một vị vua hiền đức đâu kém những vị vua trước, thật là cái phúc của muôn dân.

Hán Văn Đế trị vì thiên hạ được 20 năm, nhưng tiếng tăm vang mãi đến muôn đời sau.

LÒNG HIẾU THẢO CỦA TĂNG SÂM

*Đời Châu mạt có thầy Tăng Tử
Thờ mẹ cha thì giữ chí thành
Bữa thường rượu thịt chẳng dành
Cho ai vâng cứ đình ninh chẳng dèi*

1. Bốn câu thơ này trích trong cuốn *Nhị thập tứ hiếu*. Nxb. Trẻ, 2004. Hoàng Phủ Ngọc Phan biên soạn.

*Nhà bần bạc¹ thường đi hái củi
Quãng mù xanh lủi thui non sâu
Mẹ ngồi tựa bóng cửa lâu
Nhân khi khách đến trông mau con về
Rối trong dạ lâm khi cùng túng
Cấn ngón tay cho động lòng con
Trong non bỗng chốc bồn chồn
Quặn đau trong dạ bước dồn gót chân
Quỳ dưới gối ghé gần thưa hỏi
Lắng bên tai tỏ giải nguồn cơn
Cho hay từ hiếu tương quan²
Non đồng khi lỡ khôn hàn tiếng chuông.*

Chuyện kể

Tăng Sâm, tự Tử Dư, là một trong bảy mươi hai học trò giỏi của Khổng Tử. Ông sinh năm 505, mất năm 435 TCN. Người ở phía nam Vũ Thành, nước Lỗ. Tăng Sâm nổi tiếng là người con hiếu thảo.

Nhà Tăng Sâm rất nghèo, hằng ngày phải tự cày bừa, làm ruộng sinh sống, có hôm nhà thiếu gạo ăn, nhưng Tăng Sâm không lo buồn, vẫn cất tiếng hát sang sảng như tiếng chuông khánh.

1. *Bần bạc*: Nhà nghèo.

2. *Từ hiếu tương quan*: Lòng nhân từ của người mẹ và lòng hiếu thảo của người con có mối quan hệ với nhau.

Làm ruộng không đủ ăn, Tăng Sâm thường phải vào núi kiếm củ bán lấy tiền, mua gạo, mua thức ăn thêm cho cha mẹ. Nghèo thì nghèo, nhưng bữa ăn nào ông cũng cố gắng lo đủ rượu thịt cho cha mẹ.

Một hôm, như thường lệ, Tăng Sâm vào núi hái củ. Bà mẹ ngồi ở bậu cửa đợi con về, bất chợt có người khách đến chơi. Bà không biết làm thế nào, đường thì xa, mình thì chân chậm, mắt mờ, không thể đi gọi con về được. Để người khách ngồi chờ lâu thì không đành, bà bèn cắn vào ngón tay mình. Một lúc sau thấy Tăng Sâm lật đật gánh củ trở về, chạy đến bên mẹ, hỏi:

- Mẹ ơi, con đang hái củ, thấy đau nhói tim gan. Không biết ở nhà có xảy ra chuyện gì với mẹ không?

Lúc ấy, bà mẹ mới mỉm cười nói:

- Con ngoan, nhà có khách đang ngồi đợi ở phòng trong. Mẹ thấy con mãi vẫn chưa về, mới cắn vào ngón tay, để con biết mà về kéo người ta đợi lâu.

Thế mới biết lòng hiền của người mẹ với lòng hiếu của người con có mối liên quan máu thịt thế nào!

Tương truyền, vua nước Lỗ nghe tiếng Tăng Sâm là người hiền, cấp ấp ăn lộc, nhưng ông không nhận.

Vua nước Tề đem lễ vật tới mời ông làm chức quan Khanh, ông cũng không chịu đi, vì lí do: Cha mẹ mình đã già rồi, nếu ăn lộc của người ta tất phải lo việc cho người ta, nên không nỡ xa cha mẹ để đi làm việc cho người.

Mãn Tử Khiên hiếu với mẹ kế (Trình bày
giống tên các bài)

*Thầy Mãn Tử rất đường hiếu nghĩa
Xót nhà huyền quanh quẽ đã lâu
Thờ cha sớm viếng khuya hầu
Chẳng may gặp phải mẹ sau nông nân
Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo
Hai em thì áo kép mền bông
Chẳng thương chút phận long đong
Hoa lau nở để lạnh lòng một thân
Khi cha dạo, theo chân xe đẩy
Rét căm căm nên sẩy rời tay
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xương tủy¹
Sa nước mắt chân quỳ miệng gửi
Lạy cha xin xét lại nguồn cơn
Mẹ còn chịu một thân đơn
Mẹ đi luống để cơ hàn cả ba
Cha nghe con nói cũng sa giọt tử
Mẹ nghe lời cũng đổi lòng xưa
Cho hay hiếu cảm nên từ²
Thấm lâu như đá cũng từ lựa ai.*

1. Xương tủy: Nghĩa vợ chồng.

2. Từ: Lòng từ bi, nhân ái.

Chuyện kể

Mẫn Tử Khiên cũng là một học trò giỏi của Khổng Tử. Ông sinh vào thời Xuân Thu. Tên là Tồn, tự Tử Khiên.

Mẹ mất khi Mẫn Tử còn nhỏ, cha cậu lấy vợ kế, sinh thêm được hai người em.

Cha Mẫn Tử một phần vì bận việc, một phần tính tình vô tâm, mọi việc trong nhà đều giao phó cho bà vợ kế, nên ít khi nhìn ngó đến con cái.

Bà mẹ kế là một người độc ác, nhưng lại khéo mồm, giáo hoạt. Khi cha Mẫn Tử ở nhà thì bà ta tỏ ra ân cần, thương xót Mẫn Tử. Khi cha đi vắng, Mẫn Tử phải làm đủ mọi việc nặng nhọc trong nhà, đã thế bà mẹ kế lại thường xuyên bỏ đói Mẫn Tử.

Nhìn hai em cùng cha khác mẹ được ăn no, mặc ấm, được chiều chuộng nâng niu, còn mình thì bị hắt hủi đủ bề. Đôi lúc Mẫn Tử cũng chạnh lòng, nhưng cậu tuyệt nhiên không phàn nàn, kêu ca với cha, vì sợ cha lại buồn khổ, khó nghĩ.

Mùa đông năm ấy lạnh vô cùng, tuyết rơi trắng đường. Bà mẹ kế lo lắng cho hai đứa con nhỏ của mình lắm. Bà ta mua thật nhiều bông, khâu cho hai con một cái áo kép trần bông thật dày và ấm áp. May xong bà gọi hai con đến mặc thử. Hai đứa trẻ thích lắm, đòi mặc luôn không chịu cởi ra. Quay sang, thấy Tử Khiên đang đứng co ro bên cạnh, bà ta chép miệng:

- Thôi ta làm phúc, cũng may cho người một cái. Nhưng người chỉ đáng mặc áo bông lau thôi.

Mẫn Tử Khiên cúi đầu tạ ơn dì, không kêu ca một lời.

Một hôm, cha sai Mẫn Tử đẩy xe đi công chuyện. Vừa đói vừa rét, tay Mẫn Tử run lập cập, không sao đẩy xe đi theo ý mình được. Cha tức giận, tưởng Mẫn Tử lười, định mắng, nhưng thấy bộ dạng co ro của cậu thì lạ lắm, mới hỏi:

- Con lạnh sao? áo bông không đủ ấm hả con?

Mẫn Tử cúi đầu không nói, nhưng cha gạt hỏi mãi, cậu đành phải nói thật:

- Cha ơi, áo này độn bằng bông lau nên không được ấm lắm cha ạ! Nhưng đẩy xe một vòng là ấm ngay thôi.

Người cha giật mình hiểu ra mọi chuyện, lúc ấy ông mới thấy rõ lòng dạ xảo trá của người vợ kế. Vội vàng ông quay trở về nhà, gọi vợ ra trách mắng rồi định đuổi đi. Mẫn Tử Khiên quỳ xuống, nín áo cha khóc:

- Cha ơi, xin cha nghĩ lại, đừng đuổi dì đi. Nếu dì ở nhà thì mình con bị rét, nếu dì đi thì cả ba anh em con đều bị đói lạnh.

Cha Mẫn Tử nghe nói, xúc động đến rơi lệ. Còn người mẹ kế thì hối hận lắm, nắm tay Mẫn Tử nói:

- Cảm ơn con đã nói tốt cho ta, từ nay ta sẽ thương yêu con như con ruột.

Quả nhiên, từ đó bà đối đãi với Mẫn Tử tốt hơn rất nhiều.

TỪ LỘ ĐỘI GẠO

*Thầy Tử Lộ cũng người nước Lỗ
Thờ hai thân thường bữa canh lê¹
Thường khi đội gạo đi về
Xa xôi trăm dặm nặng nề đôi vai
Đỉnh hoa biểu² từ khơi bóng hạc
Gót nam du nhẹ bước tang bồng³
Xe trăm cỗ, thóc muôn chung
Ngồi chồng chăn kếp, ăn chồng vạc cao
Thân phú quý ngấm vào thêm tủi
Đức cù lao⁴ chạnh tới càng đau
Nào khi đội gạo canh rau
Muốn còn như trước dễ hầu được ru
Ôm bọc giận ngàn thu hãy để
Được một ngày cam chỉ⁵ cho xong
Cho hay dạ hiếu khôn cùng
Dấu tam công⁶ chẳng đổi lòng thần hôn¹.*

1. Lê: Còn gọi là hoắc lê, là những thứ rau dại, lá dày, hoa màu lục.

2. Hoa biểu: Tấm bia bằng đá dựng trên bia mộ.

3. Tang bồng: Xuất phát từ câu “tang bồng hồ thi”, nghĩa là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng, ý nói chỉ làm trai.

4. Cù lao: Rút từ câu *Cửu tị cù lao*, nghĩa là công cha mẹ.

5. Can chỉ: Đồ ăn ngon.

6. Tam công: Ba chức quan lớn (Thái sư, Thái phó, Thái bảo).

Chuyện kể

Tử Lộ tên Trọng Do, người ở ấp Biện, nước Lỗ. Là học trò xuất sắc của Khổng Tử.

Thuở niên thiếu, nhà Tử Lộ rất nghèo, cha mẹ tuổi cao sức yếu nên bao việc nặng nhọc đều dồn lên vai ông. Cũng may trời cho ông sức khỏe, mặc dù bữa bữa chỉ lót dạ bằng cơm canh rau lê, rau hoắc - là những thứ rau dại mọc hoang trong rừng, nhưng ông vẫn làm việc không biết mệt mỏi.

Buổi sáng, ông thức dậy thật sớm, chẻ củi, gánh nước, nấu cơm sáng cho cha mẹ xong, ông ra chợ tìm việc làm.

Những việc nhẹ nhàng thì đã có người làm hết cả rồi. Đang lo lắng trong lòng thì thấy một người buôn gạo đang cần người làm. Tử Lộ mừng lắm, chạy ngay đến xin được làm thuê. Người này nhìn ông nói:

- Ta cần tìm người thật khỏe mạnh để có thể đội gạo từ đây lên núi, bán cho dân ở trên ấy. Đường xa đấy, anh có làm được không?

Tử Lộ nghĩ đến cha mẹ ngày ngày vẫn phải chịu cảnh khổ cực, không đành lòng đáp ngay:

- Tôi làm được. Hãy cứ giao việc ấy cho tôi.

1. Thần hôn: Sớm, tối. Ý nói sớm tối phụng dưỡng cha mẹ.

Nói là làm, ông cúi xuống vác bao gạo, đội lên đầu. Những lần đầu hơi loạng choạng, về sau ông quen dần, đội gạo trên đầu mà đi vẫn bằng bằng, ai trông thấy cũng phải nể phục.

Ngày này qua ngày khác, Tử Lộ cần mẫn đội gạo lên núi, lấy tiền nuôi cha mẹ. Về sau, cha mẹ ông lần lượt qua đời. Không còn nặng gánh về cha mẹ nữa, ông mới nghĩ đến chuyện lập thân.

Vua nước Sở nghe tiếng Tử Lộ là người trí dũng song toàn, lại rất mực hiếu thảo bèn mời về triều giữ chức Khách Khanh. Trước khi đi, ông ra mộ cha mẹ khóc lóc thảm thiết.

Vào triều ông được vua Sở hết sức trọng dụng, đi xe thì có trăm cỗ theo hầu, ngồi trên chồng nệm êm, ăn những món ngon vật lạ. Tuy sống trong cảnh giàu sang phú quý xong lúc nào trong lòng ông cũng nhớ đến cha mẹ, nên nét mặt lúc nào cũng ủ ê không vui. Ông vẫn thường ao ước:

- Ước gì cha mẹ ta còn sống để ta tận lòng báo hiếu.

Nhiều khi, thấy cảnh nhà người "tứ đại đồng đường" quây quần ấm áp, ông lại chạnh lòng xót xa:

- Ta thà đổi lấy cảnh giàu sang này để cha mẹ ta sống lại, ta lại ngày ngày đội gạo, hái rau nuôi người. Còn hơn ăn một miếng ngon, lòng lại nhớ đến cha mẹ quay quắt.

Ông thường khuyên bảo mọi người, khi cha mẹ còn sống thì nên gắng sức phụng dưỡng. Nếu không, sau này cha mẹ mất đi có muốn báo hiếu cũng không được nữa.

DIỄM TỬ TÌM HƯƠNG NẶN SỮA

*Châu (Chu) Diễm Tử làm con rất thảo
Trên hai thân tuổi lão niên cao
Mắt trần khuất nguyệt mờ sao
Sữa hương, người những ước ao từng ngày
Vật khó kiếm khôn thay thường rồi
Phải nghĩ phương tìm tối¹ cho ra
Hương khô tìm thấy lột da
Mặc làm sắc áo để hòa lẫn nhau
Chốn non thăm tìm vào bầy lứa
Sẽ dần dà lấy sữa nuôi thân
Bỗng đâu gặp lũ đi săn
Rấp buông cung tiễn không phân vật, người
Đem tâm sự tới nơi bày tỏ
Chút hiếu tình nghe rõ mới thôi
Cho hay chung một tánh trời
Mảnh son cũng động được người vô phu.*

Chuyện kể

Chu Diễm Tử người đất Châu, cha mẹ ông về già bị bệnh mờ mắt, chạy chữa thuốc thang mãi vẫn không khỏi. Có người mách rằng nếu uống

1. Tìm tối: (tiếng cổ). Nghĩa là mày mò, tìm tòi.

sữa hươu thì mắt sẽ sáng lại. Diễm Tử nghe nói mừng lắm, quyết tâm tìm bằng được sữa hươu cho cha mẹ.

Hươu sống ở trong rừng nhiều, nhưng cái khó là làm sao đến gần để vắt sữa nó, vì hươu rất nhanh, chỉ một tiếng động nhỏ nó đã chạy biến. Diễm Tử nghĩ mãi, nghĩ mãi, sau tìm ra được một cách. Cậu đến nhà một người thợ săn, mua một bộ da hươu còn nguyên vẹn, sau đó về may lại rồi khoác vào người, trông thấy giống con hươu thật, cậu mừng lắm.

Hôm sau, Diễm Tử dậy từ sáng sớm, khoác bộ áo da hươu lên người, đi vào rừng sâu. Ban đầu, bầy hươu trông thấy cậu còn e dè, một lúc sau, chúng tưởng đồng loại thật mới tiến đến quẩn quýt. Diễm Tử thừa cơ bóp lấy sữa vào bình mang về cho cha mẹ uống.

Bất ngờ một hôm, Diễm Tử vừa lấy sữa xong, đang lúi húi chuẩn bị về thì thấy một toán thợ săn tay lăm lăm cung tên giương thẳng vào bầy hươu. Diễm Tử hoảng hồn vội la to lên:

- Chớ bắn, chớ bắn! Tôi là Diễm Tử đây mà!

Rồi nhanh chóng cởi bỏ cái áo da hươu ra. Nhờ thế mới thoát chết.

Phường thợ săn nghe Diễm Tử kể lại chuyện, đều nhìn Diễm Tử bằng con mắt trù mến và khâm phục.

LÃO LAI LÀM TRÒ TRẺ CON

*Lão Lai tử đời Châu cao sĩ
Thờ hai thân chẳng trẻ ngọt bùi
Tuổi già đã đúng bảy mươi
Nói năng chẳng chút hổ môi răng già
Khi thông thả mẹ cha ngồi trước
Ghé lẩn vào bắt chước trẻ thơ
Thấp cao điệu múa nhớn nhơ
Xênh xang màu áo bạc phơ mái đầu
Chốn đường thương¹ khi hầu bưng nước
Giả tuồng như ngã trước thêm hoa
Khóc lên mấy tiếng oa oa
Tưởng như lên bảy, lên ba thuở nào
Trên tuổi tác trông vào vui vẻ
áng đình vi² gió thụ mưa xuân³
Cho hay nhân tử sự thân
Trong trăm năm được mấy lần ngày vui.*

1. Đường thượng: Đường: phòng, nhà. Thượng: trên
Đường thượng có nghĩa là nhà trên.

2. Đình vi: Sân và cửa phòng the, chỉ chỗ ở của mẹ cha.

3. Gió thụ mưa xuân: Chỉ sự vui vẻ, khỏe mạnh của
cha mẹ.

Chuyện kể

Trong Truyện Kiều, đoạn "Kiều ở lầu Ngưng Bích" đại thi hào Nguyễn Du có viết hai câu sau để nói lên nỗi lòng thương nhớ cha mẹ của Thuý Kiều:

*"Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi góc tử đã vừa người ôm".*

Đó là Nguyễn Du đã lấy tích Lão Lai.

Lão Lai người nước Sở, thời Xuân Thu. Lão Lai đã 70 tuổi mà cha mẹ hầy còn mạnh khoẻ. Thường ngày, ông hầu hạ cha mẹ vô cùng chu đáo. Đặc biệt, không khi nào ông nói mình già vì sợ cha mẹ chạnh lòng. Trước mặt cha mẹ vẫn nũng nịu như trẻ thơ, đòi mẹ lấy cái nọ, cái kia cho mình. Có hôm, cha mẹ ông đang ngồi nói chuyện ở nhà trên, bất ngờ thấy một người đầu tóc bạc phơ, mặc quần áo sặc sỡ đủ năm màu, giả làm đứa trẻ chạy vào, lúc thì luôn miệng hát, lúc thì nhún nhảy làm trò hề. Nhìn kỹ thì hoá ra là Lão Lai tử, cha mẹ ông ôm bụng cười ngặt nghẽo. Lão Lai thấy thế vui lắm, lại càng bày trò để cha mẹ vui. Ông chạy đi lấy nước cho cha mẹ, vào đến bậc cửa lại giả vờ trượt chân té ngã, rồi ngồi phệt xuống khóc oa oa như trẻ lên ba tuổi...

Lão Lai cũng ở cái tuổi "gần đất xa trời", ông thấu hiểu nỗi buồn của người già, nên tuy tóc trên đầu đã bạc trắng mà vẫn đóng giả làm trẻ con lên năm,

lên ba, mong cha mẹ quên đi tuổi tác để sống thật vui vẻ. Điều ấy thật đáng quý thay!

Thật đúng là:

"Nhỏn múa học thơ ngây

Áo xanh trước gió bay

Hai thân mừng nhỏn miệng

Nhà cửa ngập vui vầy"¹.

ĐỒNG VĨNH BÁN MÌNH CHÔN CHA

Đời Hậu Hán có người Đồng Vĩnh

Nhà rất nghèo mà tính rất thành

Thấu chẳng chẳng thấu trời xanh

Phụ tang² để đó nhân tình còn chi

Liều thân thế làm thuê công việc

Miến cầu cho thể phách được yên

Cực người thay nhẽ³ đồng tiền

Đem thân hiếu tử bằng miền phú gia

Bổng gặp kẻ đàn bà đầu đó

Xin kết làm phu phụ cùng đi

Dệt ba trăm tấm lụa thuê

Trả xong nợ ấy mới về cùng nhau

Tới chốn gặp bổng đầu thoát biển

Là tiên cô trời khiến giúp công

1. Thơ Hoa Bằng.

2. Phụ tang: Tang cha.

3. Nhẽ: (từ cổ) nghĩa như nhé.

*Cho hay trời vốn ở lòng
Há rằng cao thấp ngàn trùng có xa.*

Chuyện kể

Đời Hậu Hán, có một chàng trai tên là Đồng Vĩnh, sống với cha già ở một ngôi làng nhỏ. Mẹ Đồng Vĩnh mất sớm, nên chàng rất thương cha. Ngặt nỗi, nhà nghèo quá, ngày ngày chàng chăm chỉ làm lụng kiếm ăn nhưng cũng chỉ đủ cho hai cha con rau cháo qua ngày.

Một ngày kia, cha Đồng Vĩnh ốm nặng, rồi qua đời. Đồng Vĩnh không có tiền để lo đám ma cho cha, chàng phải bán mình cho một nhà phú hộ giàu có trong làng để lấy tiền chôn cha. Lo chôn cất cha xong, chàng phải đến nhà người này ở đợi làm công trả nợ.

Trên đường đến nhà chủ, nửa đường thấy mệt, chàng ngồi nghỉ dưới một gốc hòe. Bỗng thấy có một cô gái nhan sắc mặn mà từ đâu đi tới, hỏi han chuyện trò. Nàng con gái nói:

- Thiếp ở làng bên, mồ côi từ nhỏ, nhờ có nghề dệt lụa, mầu thân để lại nên cũng tạm sống qua ngày.

Hai người vui vẻ trò chuyện, thấy rất tâm đầu ý hợp, bèn kết duyên vợ chồng. Lại hẹn nhau cùng đến nhà phú hộ làm việc, khi nào xong nợ mới làm lễ thành thân.

Vừa hay đến nhà phú hộ, gia nhân mang tờ ra sai dệt lụa. Trong vòng một tháng, cô gái đã dệt được 300 tấm, vừa đủ để trả nợ. Đồng Vĩnh trong lòng vui mừng khôn xiết, cùng vợ vào tạ từ phú hộ.

Đồng Vĩnh và cô gái vui vẻ ra về, nhưng thật bất ngờ, đến gốc hòe hôm trước thì cô gái biến mất. Thì ra, lòng hiếu của Đồng Vĩnh đã động đến Ngọc Hoàng thượng đế, Ngọc Hoàng cảm thương sai tiên nữ xuống giúp cho người con hiếu thảo mau thoát khỏi cảnh khổ.

QUÁCH CỰ CHÔN CON

*Hán Quách Cự của nhà sa sút
Thờ mẫu thân chăm chút mọi bề
Con còn ba tuổi biết gì
Bữa ăn từ mẫu thường thì bớt cho
Trông thấy mẹ bữa no bữa đói
Vội hiền thê than thở khúc nhôi¹
Mẹ già đã chẳng hay nuôi
Để con chia ngọt sẻ bùi sao yên?
Vợ chồng ta còn phen sinh đẻ
Mẹ già rồi hầu dễ được hai
Nói thôi giọt ngấn giọt dài
Đào ba thước đất để vùi tình thâm*

1. Khúc nhôi: Nỗi niềm khó nói.

*May đâu thấy hoàng kim một hũ
Chữ trời cho để rõ rành rành
Cho hay trời khéo ngọc thành¹
Hiếu tâm đâu nở đoạn tình cha con.*

Chuyện kể

Ở một làng nọ, có vợ chồng Quách Cự, nhà rất nghèo. Hai vợ chồng sống cùng với một mẹ già và một con nhỏ ba tuổi. Tuy chăm chỉ làm ăn, song gặp năm đói kém, đến gạo cũng không đủ tiền mua. Cả nhà bốn miệng ăn, bữa đói bữa no.

Vợ chồng Quách Cự thương mẹ già, hễ kiếm được miếng ngon đều để phần cho mẹ. Bà lại xót cháu, chờ vợ chồng Quách Cự đi khuất là gọi cháu vào nhường cho, đến bữa bà cũng ăn qua quýt, nhin miệng cho cháu. Thế là bà cụ bữa nào cũng nhin đói.

Quách Cự thấy mẹ nhin đói thì thương lắm, nhiều đêm không ngủ được. Đắn đo mãi mới bàn với vợ:

- Mình ạ. Mẹ già thì chỉ có một. Còn con, còn để đứa khác được. Hay là ta...

Vợ hiểu ý chồng, khóc ngất, Quách Cự cũng cắn cá, sụt sùi than khóc mãi mới cầm được cái cuốc ra vườn, định đào một cái hố chôn đứa con nhỏ của mình để mẹ già khỏi chết đói.

1. Ngọc thành: Xếp đặt điều vui.

Thật may sao, Quách Cự vừa đào được mấy nhát cuốc, thì cuốc ngay được một hũ vàng. Trên hũ có dòng chữ "Trời cho Quách Cự, dành để chăm mẹ, nuôi con". Hai vợ chồng mừng vui khôn xiết, cảm ơn trời phật thương tình cứu giúp để vợ chồng Quách Cự vừa giữ tròn chữ hiếu, vừa không phạm tội ác giết con.

KHƯƠNG THI SUỐI TUÔN CÁ NHẢY

*Hán Khương Thi nhà còn lão mẫu
Vợ họ Bàng vịn đạo chữ tông
Mẹ thường muốn uống nước sông
Vợ từng đi gánh thay chồng chiều cô
Mẹ thường muốn ăn đồ gỏi ghém
Vợ chồng đều tìm kiếm đủ mùi
Lại mời Lân mẫu tới ngồi
Để bồi hâu mẹ cho vui bạn già
Bên nhà bỗng chảy ra suối ngọt
Với nước sông in một màu ngon
Lý ngư ngày nhảy hay con
Đủ trong cung cấp thần hôn thường lễ
Rày thông thả bỏ khi lặn đận
Cam thỏa lòng dâu thuận con hiền
Cho hay gia đạo khi nên
Đã con hiền lại được hiền cả dâu.*

Chuyện kể

Đời nhà Hán, có một chàng trai tên là Khương Thi, rất có hiếu với mẹ. Không những thế, vợ của chàng là Bàng thị cũng hết lòng thương yêu mẹ chồng.

Mẹ Khương Thi là người rất kỹ tính và sành ăn. Bà có hai sở thích là uống nước sông và ăn gỏi cá. Con sông ấy lại xa nhà, song Bàng thị ngày nào cũng quảy thùng đi gánh nước về cho mẹ chồng uống. Còn Khương Thi, đi làm về lại sắp ngựa ra sông bắt cá làm gỏi dâng mẹ, mà gỏi thì bao giờ cũng đủ vị. Nên bà mẹ thích lắm, vẫn thường tấm tắc khen hai con khéo tay.

Có hôm đi làm về, Bàng thị thấy mẹ ngồi một mình ở hiên, nét mặt không vui, biết mẹ ở nhà một mình không có người nói chuyện nên buồn.

Nàng chạy ngay sang nhà hàng xóm, mời bà bạn của mẹ sang nói chuyện với mẹ cho vui.

Một sáng ngủ dậy, Bàng thị theo lệ thường định lấy thùng đi gánh nước, bỗng nghe thấy tiếng nước chảy róc rách sau nhà, chạy ra xem thì thấy một dòng suối, nước trong vắt, uống thử thấy nước mát và ngọt không khác gì nước sông. Đang còn ngạc nhiên thì lại thấy hai con cá chép nhảy lên bờ.

Thế là vợ chồng Khương Thi không phải vất vả mệt nhọc đi xa để gánh nước và đánh cá nữa. Gia đình vốn đã hoà thuận êm ấm nay lại càng hoà thuận hơn.

THÁI THUẬN LƯỢM TRÁI DÂU NUÔI MẸ

*Chàng Thái Thuận ở sau đời Hán
Dạ thờ thân tiết loạn khôn lay
Đường cơn khói lửa mây bay
Liên năm hoang kém ít ngày đủ no
Nơi rừng ruộng kiếm đồ nuôi mẹ
Nhặt quả dâu chia để làm hai
Tặc đồ ngó thấy nực cười
Hỏi: sao chia đặt đôi nơi cho phiền
Rằng: quả ấy sắc đen thì ngọt
Dâng mẹ già gọi chút tình con
Còn là sắc đỏ chẳng ngon
Cái thân cay đắng dấm còn sợ chua
Giặc nghe nói khen cho hiếu kính
Bước lưu ly mà gánh cương thường
Truyền quân của tiền sẵn sàng
Đùi trâu một chiếc gạo lương một bầu
Mừng trong dạ bước mau nhẹ gót
Về đến nhà miếng sốt dăng qua
Cho hay ai cũng người ta
Biết đâu đạo tặc cũng là lương tâm.*

Chuyện kể

Thái Thuận mồ côi cha từ nhỏ, mẹ cậu thủ tiết thờ chồng, không đi bước nữa, cũng là vì thương Thái Thuận. Hiếu lòng mẹ, cậu lại càng hết lòng phụng dưỡng mẹ hơn.

Một năm nọ, gặp hạn mất mùa, dân chúng lâm vào cảnh đói kém. Giặc cướp nổi lên như ong. Hai mẹ con Thái Thuận cũng chịu chung số phận, nhà đã nghèo lại càng nghèo hơn. Trong cơn loạn ly, chẳng kiếm được cái ăn, cậu bé xách giỏ lên rừng hái dâu về cho mẹ ăn lót dạ. Nhưng cậu lại cẩn thận để ra hai giỏ, một giỏ đựng toàn dâu màu đen, một giỏ đựng toàn dâu màu đỏ.

Đang mãi mê hái dâu thì bất chợt có một toán cướp đi tới, tên nào tên ấy mặt mũi dữ tợn, tên thì vai vác đại đao, tên cầm kiếm, bộ dạng thật hung dữ. Thái Thuận thấy thế hoảng sợ, luống cuống thế nào làm đổ cả hai giỏ dâu. Cậu định bỏ chạy nhưng chợt nghĩ đến cảnh mẹ già đang chịu đói ở nhà, bèn quay lại nhặt. Toán cướp đứng lại nhìn cậu bé con, tay run cầm cập mà vẫn cố ngồi lại, chọn từng quả dâu đen, đổ để ra hai giỏ. Bọn cướp vừa ngạc nhiên, vừa buồn cười. Một tên tiến đến hỏi:

- Này bé con, sao ngươi lại phải chia dâu làm hai giỏ thế?

Thái Thuận đáp:

- Dâu đen ngọt, cháu đem về dâng mẹ, còn dâu đỏ chua cháu để dành ăn.

Tên cầm đầu nghe nói, cảm động quay sang nói với đồng đảng:

- Các người xem, chú bé này thật đáng khen, trong bước lưu ly, loạn lạc mà vẫn giữ được đạo cương thường. Bọn chúng ta cũng phải lấy đó mà làm gương.

Dứt lời, hấn truyền lệnh cho tay chân đem đến một đùi trâu và một bầu gạo lớn, lại cho một người đi theo mang giúp lương thực cho Thái Thuận về nhà.

Thái Thuận mừng rỡ, về đến nhà nấu ngay một bữa cơm thật ngon dâng mẹ.

Thế mới biết, con người ta, dù là tướng cướp hay người dân lương thiện, đối với mẹ cha vẫn phải có lòng hiếu thảo.

ĐÌNH LAN KHẮC CÂY THỜ CHA MẸ

*Hán Đình Lan thuở còn thơ ấu
Bóng thông huyền¹ khuất dấu non xanh
Đến khi tuổi đã trưởng thành
Cảm thông sơn hải thiết tình trần cam²
Tưởng dung mạo khắc làm mộc tượng
Cứ bữa thường phụng dưỡng như sanh
Khi gôi nệm lúc cơm canh
Mấy mươi năm vẫn lòng thành trước sau
Phải người vợ kính lâu sanh tử
Thử lấy kim châm kẽ ngón tay
Bỗng đâu giọt máu chảy ngay
Ai hay tượng gỗ lâu ngày thiêng sau
Khi đến bữa chồng vào đặt lễ*

1. Thông huyền: Chỉ cha mẹ.

2. Trần cam: Món ăn ngon.

*Mặt tượng tuôn hàng lệ chứa chan
Xét xem mới biết nguồn cơn
Nổi bùng cơn giận rắp tan dây tình
Há phải nhân mà đành phụ nghĩa
Hiếu với tình nặng nhẹ phải cân
Cho hay thành giả nên thân
Chớ rằng u hiển mà phân vong tồn¹.*

Chuyện kể

Đình Lan sống ở thời nhà Hán, cha mẹ đều mất sớm. Đình Lan là người rất có chí. Hằng ngày, cậu đi làm thuê, làm mướn, tiền của chỉ để tích cóp chứ không tiêu pha gì bữa bãi. Tiền ấy dùng làm vốn để buôn bán, thế nên đến tuổi trưởng thành ông cũng đủ ăn, đủ mặc.

Đình Lan lấy vợ, sinh con, nhưng ông vẫn có nỗi khổ tâm trong lòng. Thường than thở với vợ con rằng:

- Cha mẹ ta mất sớm quá, cả đời không được nếm món ngon. Ta làm con, nghĩ đến điều ấy lại đau lòng.

Mọi người đều xúm lại an ủi ông, nhưng cũng không làm ông vui bởi nỗi nhớ thương cha mẹ.

Một hôm, Đình Lan tìm đến nhà một thợ khắc tượng đã già, ngày xưa có biết cha mẹ ông, đặt bác

1. Vong tồn: sống, chết.

tạc cho hai pho tượng cha mẹ bằng gỗ quý. Tượng tạc xong, Đình Lan mang về, kính cẩn đặt ở một phòng riêng, thờ phụng như người sống. Đến bữa lại bưng mâm lên, mời cha mẹ dùng cơm. Tối lại vào sắp chăn màn cho cha mẹ ngủ. Ngày này qua ngày khác, Đình Lan cứ cần mẫn thờ phụng cha mẹ như thế...

Vợ Đình Lan bản chất là một phụ nữ tốt tính, hiền hậu, nhưng sự lễ bái ấy kéo dài lâu ngày như thế thì sinh ra chán nản. Một hôm, chồng đi vắng, người vợ bưng cơm vào, mới lấy cái trâm cài đầu đâm vào tay các bức tượng cho bỏ ghét. Ai ngờ, từ tay tượng chảy ra một dòng máu đỏ tươi. Người vợ sợ quá, hoảng hồn bỏ chạy, chồng về cũng không dám hé răng nói một câu.

Buổi chiều, Đình Lan vào thăm cha mẹ, bỗng thấy trên mặt tượng hai hàng lệ chứa chan. Đình Lan biết là có chuyện bèn gọi vợ vào dò hỏi, khi biết rõ sự tình, bèn đuổi người vợ ra khỏi nhà.

LỤC TÍCH GIẤU QUÝT

*Hán Lục Tích thuở còn sáu tuổi
Quận Cửu Giang đến với họ Viên
Trẻ thơ ai chẳng yêu khen
Quýt ngon bày sẵn tiểu diên¹ đãi đằng
Cát hai quả giấu trong tay áo*

1. Tiểu diên: Tiệc nhỏ.

*Tiệc đã tan từ cáo lui chân
Trước thêm khúm núm gửi thân
Vô tình quả quýt nảy lặn ra ngoài
Viên trông thấy mỉm cười ướm hỏi:
Sao khách hiền mang thói trẻ thơ?
Thưa rằng: Mẹ vốn tính ưa
Quýt ngon dành lại để đưa mẹ thì
Viên nghe nói nể vì khôn xiết
Bé con con mà biết hiếu thân¹
Cho hay phú dữ thiên chân¹
Sanh ra ai cũng sẵn phần thiện đoan².*

Chuyện kể

Lục Tích là một danh sĩ thời Tam Quốc. Ông là người có tài, được Tôn Quyền bên nước Đông Ngô mời làm mưu sĩ. Lục Tích cũng là một người con rất hiếu thảo.

Hồi Lục Tích còn nhỏ, chỉ tầm sáu tuổi. Cha cho cậu đến dinh thự của Thái thú Viên Thuật ở quận Cửu Giang chơi. Hai cha con được Viên Thuật tiếp đãi rất nồng hậu, Viên Thuật cũng nhân đó mở tiệc chiêu đãi. Khi tiệc tan, gia nhân bưng món tráng miệng lên. Đó là những trái quýt rất tươi ngon, quả to tròn mọng nước. Nhìn đĩa

1. Phú dữ thiên chân: Sự thật thà do trời phú.

2. Thiện đoan: Khởi đầu của cái thiện.

quýt, Lục Tích trong lòng rất nhớ mẹ. Trái cây mẹ thích nhất là quýt. Cậu nghĩ thầm:

- Ta phải mang về biếu mẹ mới được.

Nghĩ sao làm vậy, cậu bé lấy hai quả quýt phần mình, không ăn mà giấu vào tay áo.

Đến khi cáo biệt để ra về, Lục Tích đứng ở ngoài thêm, vái chào mọi người, không ngờ hai quả quýt trong ống tay áo lặn ra. Bác Viên Thuật mới mỉm cười, trêu:

- "Ông khách quý" của tôi, sao lại giấu quýt như chú bé lên ba thế?

Người cha thì xấu hổ quá, định phạt cậu bé, nhưng cậu bé đã vội khoanh tay thưa:

- Thưa cha, thưa bác, vì mẹ con ở nhà tính thích ăn quýt, con mới dành phần quýt của con về làm quà cho mẹ.

Viên Thuật và quan khách đều ô lên, hết lời khen ngợi Lục Tích tuy còn bé mà đã biết hiếu thuận.

GIANG CÁNH CÔNG MẸ CHẠY LOẠN

Hán Giang Cách cô đơn từ bé

Bước truân chuyên với mẹ đồng cư¹

Đương cơn loạn lạc bơ vơ

Một mình công mẹ vẫn vơ dọc đường

1. Đồng cư: ở cùng, cùng nhau chịu khổ.

*Từng mấy độ chiến trường gặp giặc
Giặc toan bề hiếp tróc mang đi
Khóc rằng thân mẹ lưu ly
Tuổi già đơn chiếc biết thì cậy ai
Giặc nghe nói đành thôi chẳng nỡ
Rồi lửa lần qua ở Hạ Bi
Dấn mình gánh mướn làm thuê
Miễn nuôi được mẹ quản gì chút thân
Mọi đồ vật sắm lần đủ hết
áng xuân phong tươi nét từ nhan¹
Cho hay những lúc gian nan
Thật vàng dầu mấy lửa nung vẫn vàng.*

Chuyện kể

Giang Cách tự Thứ Ông, người Lâm Tri, đời Đông Hán, mồ côi cha từ nhỏ. Hai mẹ con chàng sống ở một làng nhỏ. Cuộc sống của hai mẹ con tuy vất vả, nhưng lúc nào cũng rộn rã tiếng cười.

Buồn thay, cuộc cuộc sống êm đềm ấy kéo dài không được bao lâu, vì giặc già bắt đầu nổi lên khắp nơi.

Làng nhỏ của Giang Cách cũng chịu chung số phận, không thể sinh sống ở trong làng được nữa, chàng phải cõng mẹ chạy loạn, tìm nơi nào còn yên bình làm chỗ trú chân. Trên đường đi, hai mẹ

1. Từ nhan: Nét hiền từ của người mẹ.

con gặp nhiều toán giặc, chúng thấy Giang Cách khoẻ mạnh, định bắt chàng đem đi. Lần nào Giang Cách cũng phải van xin bọn chúng:

- Thưa các ông, tôi còn một mẹ già phải phụng dưỡng, nếu tôi đi theo các ông, mẹ tôi sẽ không nơi nương tựa.

Thấy chàng khóc lóc thảm thiết, bọn giặc cũng mềm lòng tha cho.

Giang Cách đưa mẹ đến đất Hạ Bì sinh sống. Chàng trần mình ra gánh mướn, làm thuê, không quản khó nhọc ngày đêm, mà cũng không kêu ca một tiếng. Cuối cùng cũng dần dần đủ ăn, rồi lại sắm sửa cho mẹ đủ hết các vật dụng cần thiết.

Người mẹ cũng vì con hiếu thảo như thế mà rất vui, khi nào nét mặt cũng lộ vẻ tươi cười. Còn hàng xóm, láng giềng thì luôn đem Giang Cách ra làm tấm gương soi cho con cái.

HOÀNG HƯƠNG QUẠT NÔNG ẤP LẠNH

Đời Hậu Hán, Hoàng Hương chín tuổi

Khuất bóng từ¹ đôi đôi nhớ thương

Hạt châu khôn ráo hai hàng

Tiếng hiền đồn dậy trong làng đều khen

Thờ nghiêm phụ² cần chuyên khuya sớm

1. Từ: Mẹ.

2. Nghiêm phụ: Người cha nghiêm khắc.

*Đạo làm con chẳng dám biếng khuây
Trời khi lửa hạ chầy chầy
Quạt trong gối nệm hơi bay mát râm
Trời đông lạnh sương dầm tuyết thấm
Ấp hơi mình cho ấm chiếu chăn
Nhờ con cha được yên thân
Bốn mùa không phải sợ tuần hạ, đông
Khen hiếu hạnh cảm lòng quận thú
Biển nêu treo chói đỏ vàng son
Cho hay tuổi trẻ mà khôn
Ngàn xưa sớm biết đạo con mấy người.*

Chuyện kể

Đời Hậu Hán, có một cậu bé tên là Hoàng Hương, lên chín tuổi thì mẹ mất. Hoàng Hương ở với cha, cha cậu là một người rất nghiêm, lại ít có thời gian chơi đùa cùng cậu, nên cậu bé tối ngày chỉ thui thủi một mình.

Hoàng Hương rất thương cha, mỗi khi mùa hè đến, trời nóng bức, trước khi cha đi ngủ, cậu cầm quạt, quạt sạch hơi nóng để cho giường chiếu được mát để cha ngủ cho yên giấc. Mùa đông đến, nhà nghèo chưa có lò sưởi, thời tiết lại lạnh giá, buổi tối Hoàng Hương chui vào giường nằm một lúc lâu để đến lúc cha đi ngủ thì đã có hơi ấm sẵn.

Quan Thái thú Lưu Hộ nghe tiếng Hoàng Hương hiếu thảo, rất mến phục, bèn sai đúc một tấm biển son chữ vàng cho treo trước cửa nhà.

Đời sau này có thơ ca ngợi cậu rằng:
Máy xây nóng lạnh tự trong lòng
Chẳng để trên đời có hạ, đông
Thửa ấy quan từng nêu biển rõ
Đem người lên chín vẽ làm gương

VƯƠNG THÔI NGHE SÓNG KHÓC MỒ

Nguy Vương Thôi gặp thời Tây Tấn
Vì thù cha lánh ẩn cao bay
Bên mồ khóc đã khô cây
Trọn đời ngồi chẳng hưởng Tây lúc nào
Khi sấm sét tìm vào mộ mẹ
Lạy khóc rằng: Đã có con đây
Bởi vì tính mẹ xưa nay
Vốn thường sợ sấm những ngày gió mưa
Nên coi sóc chẳng từ sớm tối
Thần phách an dạ mới được an
Thường khi đọc sách giảng đàn
Tới câu sinh ngã lệ tràn như tuôn
Ngập ngừng kẻ cập môn¹ cũng cảm
Thiên Lục nga² chẳng dám còn ngâm
Cho hay thử lý, thử tâm
Sư sanh³ cũng mỗi từ tâm khác gì.

1. Cập môn: Chỉ học trò.

2. Lục nga: Một thiên trong kinh thi.

3. Sư sanh: Thầy và trò.

Chuyện kể

Vương Thôi người quận Doanh Lăng, đời nhà Ngụy, tự Vĩ Nguyên. Ông là người con rất mực hiếu thảo.

Cha của Vương Thôi làm quan nhà Ngụy, nhân khi nhà Ngụy suy yếu, họ Tư Mã bên nước Tấn nổi dậy, tràn sang thôn tính nước Ngụy. Cha của Vương Thôi bị bắt và bị Vua Văn Đế giết chết. Vương Thôi ngày đêm phục bên mộ cha, khóc thảm thiết. Nước mắt rơi xuống cây trúc bá diệp, lá cây khô héo cả.

Từ đó, Vương Thôi đem lòng căm thù nhà Tây Tấn. Cả đời ông không bao giờ ngồi quay mặt về hướng Tây. (Vì nhà Tấn ở phía tây).

Mẹ Vương Thôi lúc còn sống, là một người đảm đang, hiền thực, chỉ mỗi lỗi khi trời mưa to, sấm sét thì rất sợ hãi. Đến khi bà mất, mỗi khi trời mưa có sấm chớp, Vương Thôi lại ra mộ mẹ, quỳ xuống mà khấn rằng:

- Mẹ ơi có con ở đây rồi, mẹ đừng sợ nữa.

Vương Thôi từ nhỏ đã được cha mẹ cho ăn học đến nơi đến chốn, cộng với bản tính thông minh, ham học, nên khắp nơi xa gần đều biết tiếng ông học rộng, tài cao. Tài như thế, nhưng ông nhất định không chịu ra làm quan với nhà Tấn, vì trong lòng vẫn canh cánh mối thù cha. Vương Thôi ở lại quê nhà, mở trường dạy học. Mỗi lần

giảng bài cho học trò, đến thiên *Lục nga* trong *Kinh thi*, có câu: "Ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao", (Thương cha mẹ sinh ra ta khó nhọc) thì nước mắt ông lại chảy đầm đìa.

Học trò thấy thế ai cũng thương thầy, bảo nhau bỏ thiên *Lục nga* đi, không đọc nữa.

NGÔ MÃNH TRẦN MÌNH CHO MUỐI ĐỐT

*Tán Ngô Mãnh tuổi thì lên tám
Lòng sự thân không dám khi nhàn
Cực vì gia cảnh bần hàn
Có giường mà chẳng có màn phủ che
Trời gặp buổi đêm hè nóng nã
Tiếng muỗi bay lả tả như mưa
Xót thay giấc ngủ mẹ cha
Để người chịu muỗi bây giờ làm sao?
Nghĩ da thịt phương nào thay lấy
Quyết nằm trần muỗi mấy chẳng xua
Đành lòng cho muỗi được no
Để người yên giấc hầu cho vẹn toàn
Tuổi tuy bé mà gan chẳng bé
Dạ ái thân đến thế thì thôi
Cho hay chí tính bởi trời
Những đau trong ruột dám nài ngoài da.*

Chuyện kể

Ngô Mãnh sống vào đời nhà Hán, sinh ra trong một gia đình nghèo khó nên mới lên tám tuổi mà cậu đã biết phụ giúp cha mẹ lo toan đủ việc trong gia đình.

Cha mẹ Ngô Mãnh làm nông, quanh năm "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời" mà vẫn phải chạy ăn từng bữa. Trong nhà chẳng có vật dụng gì đáng giá cả, ngoài cái giường cả nhà nằm chung. Khốn nỗi, có giường mà lại chẳng có màn. Mùa hè đến, tiết trời nóng bức, cha mẹ cậu luôn tay quạt phành phạch mà mồ hôi vẫn chảy ròng ròng, lại thêm nổi khổ về muối. Chúng kéo đến hàng đàn, vo ve như sáo thổi. Mẹ Ngô Mãnh thường phàn nàn:

- Đi làm cả ngày về, muốn ngủ một giấc yên cũng khó.

Ngô Mãnh thương cha mẹ lắm, không nỡ nhìn cảnh cha mẹ đêm đêm trần trọc vì bị muỗi đốt. Với suy nghĩ ngây thơ và đáng yêu của một đứa bé tám tuổi, cậu bé cởi áo ra rồi ngồi cạnh cha mẹ, miệng lẩm bẩm:

- Hãy bay lại đây mà đốt ta này, để yên cho cha mẹ ta ngủ.

Quả nhiên, đám muỗi bay sang đốt Ngô Mãnh thật. Mặc dù rất khó chịu vì bị chúng chích, đốt nhưng cậu bé vẫn ngồi im, không đuổi chúng đi. Nhờ thế mà cha mẹ Ngô Mãnh được ngủ một giấc ngon lành.

VƯƠNG TƯỜNG NĂM TUYẾT

*Người Vương Tường cũng ra đời Tấn
Tủi huyên đường¹ sớm ẩn bóng xa
Mẹ sau gặp kẻ chua ngoa
Tiếng gièm thêu dệt với cha những điều
Lòng cha chẳng còn yêu như trước
Mà lòng con chẳng khác như xưa
Mẹ thường muốn bữa sanh ngư²
Giá đông trời lạnh bấy giờ tìm dâu
Trên giá đóng quyết cầu cho thấy
Cởi áo nằm rét mấy cũng vui
Bỗng không giá lở làm hai
Lý ngư³ may được một đôi mang về
Bữa cung cấp một bẽ kính thuận
Mẹ cha đều đổi giận làm lành
Cho hay hiếu cảm tại mình
Dẫu trăm giận lúc hạ tình cũng thôi.*

Chuyện kể

Đời Tấn, có cậu bé tên Vương Tường, mẹ mất khi còn nhỏ xíu. Vương Tường sống với cha và mẹ kế.

1. Huyên đường: Chỉ người mẹ.

2. Sanh ngư: Cá tươi.

3. Lý ngư: Cá chép.

Cha Vương Tường là người nhu nhược, sợ vợ, lại được bà mẹ kế chua ngoa, thâm hiểm, thường tìm đủ mọi cách nói xấu cậu trước mặt cha. Khi thì:

- Ông này, thằng Tường nhà mình dạo này lơ là việc nhà lắm.

Lúc thì:

- Ông ơi, tôi thấy thằng Tường đang lêu lổng với lũ trẻ chần trâu ngoài đồng kia kìa.

Dần dần, người cha cũng tin là thật, đem lòng ghét bỏ ông.

Vương Tường biết thế, cắn răng chịu nỗi oan ức, trước mặt cha và mẹ kế vẫn vui vẻ như thường.

Một mùa đông, tiết trời giá lạnh. Ao hồ đều đóng băng. Mẹ kế lại đòi ăn cá tươi, cậu bé vui vẻ xách giỏ và cần câu đi. Nhưng ra đến nơi thì thấy mênh mông một màu trắng của băng. Không biết làm thế nào, Vương Tường nghĩ mãi, mới tìm ra một cách: Cậu cởi áo ra, nằm xoài lên băng giá lạnh, hi vọng hơi ấm từ cơ thể mình sẽ làm băng tan. Quả nhiên băng tan thật, Vương Tường bắt được hai con cá chép mang về dâng mẹ kế.

Điều ấy làm cho cha và mẹ kế Vương Tường cảm động lắm, bèn đổi giận làm vui, lại hối hận rằng trước đó đã đối xử không công bằng với cậu, thế mà cậu bé vẫn một lòng hiếu thuận với mình. Từ đó, cả hai ông bà đều hết lòng yêu quý Vương Tường.

DƯƠNG HƯƠNG ĐÁNH CỌP CỨU CHA

*Tấn Dương Hương vừa mười bốn tuổi
Cha bước ra hàng ruộng theo cha
Một khi thăm lúa đồng xa
Chút thân tuổi tác sắp sa miệng hùm
Đau con mắt dùng dùng nổi giận
Nắm tay không lâm trận giữa đường
Hai tay trần dọc đề ngang
Ra tay chống với hổ lang một mình
Hùm dữ phải nhả nanh bỏ chạy
Hai cha con họp lại trở về
Cho hay hiếu mạnh hơn uy
Biết cha thôi chẳng kể chi đến mình.*

Chuyện kể

Thời nhà Tấn, ở một làng nhỏ, có cậu bé tên là Dương Hương. Cậu bé mới 14 tuổi nhưng đã nức tiếng là người dũng cảm, không nề hiểm nguy, cứu cha thoát khỏi nanh vuốt cọp dữ. Câu chuyện như sau:

Một hôm, cha của Dương Hương đi thăm ruộng. Ông dặn Dương Hương:

- Dương Hương, con ở nhà học bài xong thì giúp mẹ nấu cơm nhé. Cha đi đến trưa cha về.

Dương Hương chạy vội theo cha, phụng phịu:

- Cha, cho con theo với. Bài thầy giao con đã đọc thuộc rồi.

Người cha vốn chiều con, thấy thế thì mỉm cười, ra chiều đồng ý.

Hai cha con cùng đi, cậu bé Dương Hương nhảy chân sáo, miệng líu lo truyện trò. Cậu kể cho cha nghe những trò nghịch ngợm của bọn trẻ trong lớp. Người cha cười chảy cả nước mắt.

Nơi Dương Hương sống là vùng bán sơn địa, vì thế muốn đến ruộng, hai cha con phải đi ngang qua một khu rừng nhỏ.

Vừa rẽ vào đường mòn, bất ngờ có tiếng gầm vang, một con hổ dữ nhảy xổ vào người cha, định quắp mang đi. Dương Hương thấy thế, không kịp suy nghĩ gì, cú thế tay không xông vào đâm túi bụi con cọp. Rồi cậu lại cúi hẳn lên lưng cọp, lấy tay bịt mắt cọp, dùng miệng cắn vào tai, vào lưng cọp. Con cọp đau quá đành phải bỏ miếng mồi bỏ chạy. Hai cha con Dương Hương thoát chết, ôm nhau quay trở về nhà luôn, không ra ruộng nữa.

Dân làng biết chuyện, kéo đến nhà Dương Hương, mừng cho hai cha con cậu. Ai cũng hết lời khen ngợi cậu bé hiếu thảo và dũng cảm.

NGÔ MẠNH TÔNG KHÓC ĐẾN KHI MĂNG MỘC

*Ngô Mạnh Tông phụ thân sớm khuất
Thờ mẫu thân đốc¹ thật khăng khăng
Tuổi già trần trọc băng khuâng
Khi đau nhớ bát canh măng đỡ thêm
Trời đông tuyết đầu tìm cho được
Chốn trúc lâm phải bước chân đi
Một mình ngồi tựa gốc tre
Ôm cây mà khóc nằn nì với cây
Giữa đất bằng phút giây bỗng nứt
Mấy chồi măng mặt đất nảy sinh
Đem về đun nấu bữa canh
Ăn rồi bệnh (bệnh) mẹ lại lành như xưa
Măng mùa lạnh bấy (bây) giờ mới thấy
Để về sau nên dấy cỏ cây (nhớ lấy cỏ cây
Cho hay hiếu động cao dày
Tình sâu nên khiến cỏ cây cũng tình.*

Chuyện kể

Ở Trung Quốc có một giống măng tre gọi là Mạnh tông. Có lẽ, xuất phát từ tích Ngô Mạnh Tông thương mẹ đi kiếm măng. Tích ấy như sau:

1. Đốc: Xem xét, coi sóc.

Ngày xưa, có một chàng trai tên là Ngô Mạnh Tông. Cha mất sớm, hai mẹ con lần hồi nuôi nhau. Mẹ Mạnh Tông do hồi trẻ vất vả quá nên về già sinh ra nhiều bệnh, quanh năm ốm yếu. Một lần bà trở bệnh nặng, không ăn được gì, chỉ thêm ăn một bát canh măng tươi cho đỡ xót ruột.

Mạnh Tông thương mẹ, cầm dao lang thang hết cánh rừng nọ đến cánh rừng kia mà không sao kiếm được đợt măng nào. Măng không phải là sản vật khó kiếm, ngặt một nỗi đây lại đang là mùa đông, tiết trời giá lạnh, tuyết phủ kín mặt đất. Phải mấy tháng nữa, tiết trời ấm dần lên măng mới mọc. Mạnh Tông nhớ lại lòng tốt của bác hàng xóm. Hôm qua, bác chạy sang, bảo:

- Tông à! Mùa này không có măng đâu, hay cháu sang bác lấy tạm ít măng khô về nấu canh cho mẹ cũng được.

Nhưng Mạnh Tông muốn thoả nguyện ước vọng của mẹ. Cậu nhất định vào rừng, hi vọng sẽ kiếm được măng tươi. Bây giờ biết làm thế nào? Cả khu rừng ngập trong tuyết, có mọc thêm hai mắt nữa cũng không tìm được cái măng nào. Mạnh Tông bụng đói, chân mỏi, nhìn ra trời đã sẩm tối bèn sụp xuống ôm lấy một gốc tre bật khóc. Vừa khóc, vừa xin:

- Tre ơi hãy cho ta một đợt măng, để ta về nấu cho mẹ ta ăn khỏi bệnh.

Mạnh Tông vừa dứt lời, bỗng nhiên đất ở gốc tre nứt ra, một đợt măng từ từ nhú lên. Mạnh Tông mừng quá, quỳ xuống cảm tạ trời phật, rồi

đào măng về nấu cho mẹ ăn. Bà mẹ ăn canh măng, thấy trong người dễ chịu hơn, vài ngày sau bệnh cũng dần dần khỏi.

SƯU (DU) KIỂM LÂU NÉM PHÂN

*Sưu Kiểm Lâu có danh Tề quốc
Huyện Sần Lãng nhận chức thân dân
Tới nha chưa kịp một tuần
Mồ hôi như gội tâm thần dường đau
Treo ấn ruỗi vó câu buồn bã
Về thăm cha bệnh đã hai ngày
Ném dơ vâng cứ lời thầy
Ngọt ngào đầu lưỡi chua cay trong lòng
Thấy sách dạy: bệnh trung nghi khổ¹
Ước sao cho bệnh dứt² mới cam
Đêm đêm hướng Bắc triều tam
Xin đem tánh mạng thay làm thân cha
Lòng cầu khẩn thấu tòa tinh tú
Chữ bình an vui thú đình vi³
Cho hay máy động huyền vi
Thay mình chuyện trước còn ghi Kim đăng⁴.*

1 Bệnh trung nghi khổ: Lúc bị bệnh mà phân đấng mới không nguy hiểm.

2 Bệnh dứt: Hết bệnh.

3 Huyền vi: Phép lạ.

4. Kim đăng: Chiếc rương có khóa vàng.

Chuyện kể

Sưu (Du) Kiêm Lâu¹ làm quan nước Tề. Với dân, Kiêm Lâu là một vị quan thanh liêm, yêu dân như con. Với cha mẹ thì hết lòng kính hiếu. Thật đúng là một người tài đức, vẹn toàn.

Sau một thời gian ở trong triều, Kiêm Lâu được bổ chức tri huyện Sần Lăng. Trước khi đi, ông về nhà từ biệt cha mẹ, lòng vẫn buồn vì sớm hôm không được kề cận cha mẹ già. Cha ông khuyên:

- Con đừng lo, cha mẹ còn khoẻ lắm, nhà có việc gì ta sẽ cho người báo cho con. Đến đó hãy làm tốt bốn phận của mình.

Lúc ấy, ông mới yên tâm lên đường. Đến huyện Sần Lăng nhận chức, chưa được mười hôm, lúc nào lòng ông cũng bồn chồn lo lắng, mồ hôi toát ra như tắm, linh cảm thấy chuyện không hay xảy ra ở nhà, ông treo ấn, một mình một ngựa trở về quê. Quả nhiên, cha ông trở bệnh nặng hai ngày nay. Thầy thuốc giỏi cũng đã mời đến, thuốc tốt cũng đã dùng, song cha ông không đỡ, vẫn nằm mê man ở trên giường. Kiêm Lâu nóng ruột, hỏi xem còn cách gì nữa không. Một danh y nói với ông:

- Chỉ còn cách nếm phân thì mới biết có qua khỏi hay không. Nếu phân có vị đắng thì có cơ may, còn phân có vị ngọt thì coi như tuyệt mệnh.

1. Có sách chép là: Sứu Kim Lâu.

Kiểm Lâu liên nếm phân, thấy có vị ngọt, trong lòng đau đớn òa lên khóc. Từ đó, mỗi đêm, ông đều châu về hướng Bắc ba lần, xin mang tính mạng của mình đổi lấy sức khoẻ của cha. Bỗng một đêm, ông thiếp đi, mơ thấy có người cầm một thẻ vàng, trên ghi mấy chữ "Cho được bình an".

Sáng hôm sau, Kiểm Lâu còn đang rửa mặt, chải đầu, bỗng nghe tiếng cha gọi. Ông mừng quá, chạy đến phòng cha thì thấy cha đã ngồi dậy, đang vui vẻ gọi ông.

Thế mới biết lòng hiếu thảo của Kiểm Lâu đã làm cảm động cả đến trời xanh.

ĐƯỜNG THỊ CHO MẸ CHỒNG BÚ SỮA MÌNH

*Dâu họ Thôi ai bằng Đường Thị
Thương mẹ chồng niên kỷ đã cao
Không răng ăn dễ được nào
Ngày ngày lau chải bước vào thăm coi
Lấy sữa ngọt thay mùi cơm cháo
Mấy năm trời chẳng gạo mà no
Vì dâu dốc đạo thờ cô
Da môi tóc hạc (bạc) bốn mùa như xuân
Ở lòng ấy khôn phần báo lại
Buổi lâm chung dặn với hoàng thiên
Xin cho nguyên được như nguyên
Dấu (Dâu) dâu ngày khác lại hiền như dâuN*

*Ai nghe cũng răn nhau hiếu kính
Cửa Thôi gia hưng thịnh đời đời
Cho hay gia khánh lâu dài
Báu nào còn báu hơn người dâu ngoan.*

Chuyện kể

Nhà họ Thôi ở mé Tây kinh thành, của ăn của để không hết. Con cháu cũng rất đông, dâu rể đủ cả. Trong số các nàng dâu, thì có nàng Đường Thị là hiền đức nhất.

Đường Thị về làm dâu lúc mẹ chồng đã cao tuổi, sức khỏe kém, đi lại khó khăn. Hầu như bà chỉ ngồi một chỗ. Đường Thị không lấy đó làm phiền lòng, nàng thực lòng thương mẹ chồng như mẹ đẻ của mình.

Hằng ngày, nàng vào thăm bà cụ, chải đầu, rửa mặt cho bà, kể cho bà nghe những câu chuyện vui.

Rồi đến lúc bà cụ yếu quá, không ăn được cơm. Đường Thị xuống bếp, tự tay nấu cháo cho mẹ chồng. Nấu xong lại mang lên bón cho mẹ từng thìa, rồi một thời gian sau, đến cháo bà cũng không ăn được. Vợ chồng nàng mời một thầy thuốc có tiếng ở kinh thành đến thăm bệnh, ông ta cũng lắc đầu nói:

- Thuốc bây giờ cũng không giúp ích gì được nữa. Chỉ có tìm người nào đang nuôi con, mà phải thật khỏe mạnh cho bà bú thì may ra...

May thay, lúc ấy Đường Thị đang chăm con nhỏ, nằng giao con cho vú em, rồi ngày ba lần tắm rửa sạch sẽ, đến phòng mẹ vắt sữa vào cốc cho bà uống. Mấy năm ròng, nằng nuôi mẹ chồng bằng cách này, bà cụ chẳng có cơm gạo gì vào bụng nhưng da dẻ lúc nào cũng hồng hào, bụng không thấy đói...

Được vài năm thì bà mất, khi lâm chung, bà cầm tay Đường Thị nói:

- Ta không biết lấy gì để báo đáp ơn con, chỉ có lời nguyện mong sao cho con cháu họ Thôi sau này ai cũng được hiền đức như Đường Thị.

Con cháu trong nhà nghe lời bà cụ, vẫn thường khuyên bảo nhau giữ gìn đạo hiếu. Nhà họ Thôi đời đời được hưng thịnh. Thế mới biết con cháu hiếu thảo- đó chính là vật báu trong nhà, không phúc nào hơn phúc ấy.

CHU THỌ XƯƠNG BỎ QUAN TÌM MẸ

Chu Thọ Xương làm quan đời Tống

Mẹ sinh ra lên bảy là lòng

Là vì đích mẫu¹ chẳng dung

Đem thân bỏ liễu bạn cùng nước non

Muôn ngàn dặm mẹ con xa khuất

1. Đích mẫu: Mẹ cả (tức vợ cả của bố).

Năm mươi năm trời đất bơ vơ
Sinh con những tưởng cây nhờ
Cái thân sung sướng bây giờ mà chi
Bỏ quan chức quyết đi tìm tòi
Nặng lời thề giã (nói) với gia nhân:
Thân này chẳng gặp từ nhân
Thì liều sống thác với thân cho đành
Trời đâu phụ lòng thành hiếu tử
Chốn Đồng Châu bở ngỡ gặp nhau
Nét mừng ai vẽ nên câu
Mẹ đầu nhuộm tuyết, con đầu hoa râm
Đã bỏ lúc than ngậm khóc ngấm
Lại về nên trên ấm dưới êm
Cho hay máu chảy ruột mềm
Chẳng thời ai tưởng còn tìm được đây.

Chuyện kể

Chu Thọ Xương người đời Tống. Cha ông cười hai vợ, ông là con vợ lẽ. Bà vợ cả tính hay ghen, thấy mẹ ông xinh đẹp thường tìm cách gây sự. Cha ông tối ngày chỉ mải mê chốn quan trường, không để ý gì đến việc nhà nên mẹ con ông phải chịu nhiều thua thiệt.

Năm Thọ Xương lên bảy, không chịu nổi được sự ức hiếp, mẹ cậu phải bỏ đi biệt tích. Bà định mang cậu bé theo nhưng lại nghĩ đến cảnh con còn bé mà đã phải cầu bơ, cầu bất ngoài đường,

không biết đói no thế nào. Bà đành để con ở lại, dứt áo ra đi.

Từ ấy, Thọ Xương ở với cha và mẹ cả, được cha cho ăn học tử tế. Sống trong sự no đủ nhưng trong lòng cậu lúc nào cũng nhớ đến mẹ.

Đời Tống Thần Tông, Thọ Xương thi đậu, được bổ làm quan, nhưng ông chỉ nhậm chức một thời gian ngắn rồi treo ấn từ quan. Cha ông rất tức giận vì bao nhiêu hi vọng ông đều gửi gắm vào Thọ Xương. Còn những người xung quanh thì ngạc nhiên bàn tán xôn xao. Thọ Xương vẫn quyết làm theo ý mình, ông vào từ biệt cha:

- Con phải đi tìm mẹ cha ạ! Không tìm được mẹ lòng con không yên.

Cha ông can ngăn không được, cuối cùng cũng phải đồng ý. Tên nô bộc thân tín của ông cũng nói:

- Đại nhân, bao nhiêu năm không gặp biết thân mẫu ở đâu mà tìm.

Ông cương quyết:

- Nếu không gặp mẹ, ta quyết không về. Dẫu có phải chết dọc đường ta cũng cam lòng.

Thế rồi ông sửa soạn hành trang lên đường, lang thang khắp đất Tống không gặp, ông sang tận đất Tần tìm. Bao năm trôi qua, ông vẫn mãi miết tìm mẹ. Thật may, đến đất Đồng Châu, có người thương mách cho ông tung tích của mẹ. Ông mới gặp mẹ, đến lúc gặp nhau, mẹ ông đã 80 tuổi, còn ông tóc cũng đã hoa râm.

HOÀNG ĐÌNH KIÊN CHĂM SÓC MẸ

*Triều Nguyên Hựu có thầy Tăng Trục
Là họ Hoàng ngồi chức sử thần
Ở vua đã nhẹ tấm thân
Phận con vẫn giữ thờ thân như ngày
Đồ tắm rửa (dơ bẩn) tự tay lau chuốt
Việc tắm thường chẳng chút đơn sai
Há rằng sai khiến không ai
Đem thân quan trưởng thay người gia nô
Chức nhân tử phải cho cầu (cần) khổ
Có mẹ cha mới có mình (thân) ta
Cho hay đạo chẳng ở xa
Hay làm (là) hiếu tử mới ra trung thần.*

Chuyện kể

Hoàng Đình Kiên, tự Lỗ Trục, hiệu là Sơn Cốc đại nhân, làm quan Thái sử đời Tống, triều Nguyên Hựu.

Tăng Trục là một vị quan thanh liêm, hiếu thảo. Trong phủ của ông không thiếu gia nhân nhưng ông vẫn luôn tự tay chăm sóc mẹ già.

Mỗi buổi sáng, ông vào giúp mẹ rửa mặt, chải đầu. Cùng mẹ ăn bữa điểm tâm. Xong xuôi ông mới vào triều làm công việc của mình.

Chiều về, ông lại tắm rửa cho mẹ, quần áo của mẹ tự tay ông giặt giũ, lại mang cả bộ tiểu tiện

của mẹ đi rửa, người làm không phải động đến. Ông làm những công việc ấy một cách tự nhiên không một lời phàn nàn. Ông thường nói với mọi người:

- Có mẹ cha mới có thân ta. Vì thế phải hết lòng báo hiếu cho cha mẹ được vui lòng.

Hoàng Đình Kiên thật đúng là một bậc trung thân hiếu thảo.

PHẦN KẾT

*Bấy nhiêu tích cổ nhân về trước
Cách ngàn xưa như tạc một lòng
Kẻ chi kẻ đạt người cùng
Lọt lòng ai trốn khỏi vòng di luân
Buổi công hạ cảm thân giày đội
Xa hương quan gần cõi thánh hiền
Trông vào những then bóng đèn
Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nhị thập tứ hiếu*, Nhà in Xưa- Nay, 1925.
2. *Lý Văn Phúc (1785-1849)*, tác giả Hoa Bằng, Thăng Long xuất bản, 1953.
3. *Nhị thập tứ hiếu*, Hoàng Phủ Ngọc Phan biên soạn, Nxb Trẻ, 1994.
4. *Nguyễn Trãi*, tác giả Hoài Việt, Nxb. Văn học, 1998.
6. *Gương hiếu học, hiếu thảo*, Quốc Hùng tuyển chọn, Nxb. Thuận Hoá, 1999.
7. *Những tấm gương hiếu thảo thời xưa*, Trần Bá Chí biên soạn, Nxb Văn hoá dân tộc, 2000.
8. *Từ điển Văn học*, Nxb. Thế giới, 2004.
9. *Sáu mươi gương hiếu thảo, hiếu học*, Bảo Nhi tuyển chọn, Nxb. Thanh niên, 2004.
10. *Gương hiếu thảo của người Việt xưa*, Mã Giang sưu tầm, tuyển chọn, Nxb. Lao động, 2005.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời dẫn</i>	7
<i>Phần I</i>	
GƯƠNG HIẾU THẢO CỦA NHỮNG NGƯỜI	
CON ĐẤT VIỆT	
- Mai Thúc Loan	9
- Lê Phụng Hiểu	14
- Trương Đổ	20
- Nguyễn Trãi - Thương cha đưa đến ải Nam Quan	23
- Đoàn Tử Quang - Tấm gương về lòng hiếu thảo, hiếu học	27
- Nguyễn Đình Chiểu thương mẹ khóc mù mắt	36
- Tự Đức ông vua hiếu thuận	43
- Ta nhớ song thân	47
- Trần Bích San nhớ lời cha răn mẹ dạy	51
- Phan Bội Châu - Lo cho cha mẹ xong mới hiến thân vì nước	58
- Tả Ao tiên sinh	65
	143

- Mười lăm tuổi đánh cạp cứu cha	69
- Chàng công tử hiếu thảo	74
- Tạ Hữu Độ, người con hiếu thảo	78
- Lê Văn Trình - người con đại hiếu	84
- Hồ phụ sinh hồ tử	89

Phần II

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

- Lý Văn Phức	99
- Mở đầu	103
- Lòng hiếu của vua Thuấn động đến trời đất	104
- Vua Văn Đế đích thân nếm thuốc	108
- Lòng hiếu thảo của Tăng Sâm	112
- Mẫn Tử Khiên áo đơn thuận mẹ	115
- Tử Lộ đội gạo	119
- Diễm Tử tìm hươu nặn sữa	123
- Lão Lai làm trò trẻ con	126
- Đồng Vĩnh bán mình chôn cha	129
- Quách Cự chôn con	132
- Khương Thi suốt tuần cá nhảy	135
- Thái Thuận lượm trái dâu nuôi mẹ	138
- Đình Lan khắc cây thờ cha mẹ	141
- Lục Tích giấu quýt	144
- Giang Cánh cõng mẹ chạy loạn	147
- Hoàng Hương quạt nồng ấp lạnh	150
- Vương Thôi nghe sóng khóc mồ	152
- Ngô Mạnh trần mình cho muối đốt	155
- Vương Tường nằm tuyết	158

- Dương Hương đánh cộc cứu cha	161
- Ngô Mạnh Tông khóc măng	164
- Sưu Kiêm Lâu nếm phân	167
- Đường Thị cho mẹ chồng bú sữa mình	170
- Chu Thọ Xương bỏ quan tìm mẹ	173
- Hoàng Đình Kiên chăm sóc mẹ	176
- Phần kết	178

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập nội dung:

Trình bày bìa:

Chế bản vi tính:

HOÀNG MINH TÁM

Sửa bản in:

PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu:

TÌM ĐỌC

**BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG
NHỮNG TẤM GƯƠNG BÌNH DỊ MÀ CAO QUÝ
TRONG HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG
ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH**

**CAO VỌNG CHI
ĐẠO HIẾU TRONG NHO GIA**

**NGUYỄN PHƯƠNG BẢO AN, NGUYỄN HOÀNG TRANG
(Biên soạn)
KỂ CHUYỆN GƯƠNG HIẾU HỌC**

ISBN:978-604-57-0754-8



9 786045 707548